

Số: 1369/QĐ-BVCTCH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn
dịch vụ ngày giường bệnh, các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm
áp dụng tại Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-SYT ngày 21 tháng 02 năm 2024 của
Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình trực thuộc
Sở Y tế;

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh,
chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định giá cụ thể dịch vụ
khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ
thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách Nhà nước thanh toán; giá cụ
thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế
thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với
các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh
quản lý;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn, dịch vụ ngày
giường bệnh, các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm áp dụng tại Bệnh viện
Chấn thương Chỉnh hình theo các Phụ lục đính kèm chi tiết như sau:

- Phụ lục I: Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn.
- Phụ lục II: Giá dịch vụ ngày giường bệnh.
- Phụ lục III: Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm.

- Phụ lục IV: Giá dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và oxy sử dụng cho dịch vụ.

Điều 2. Thời gian áp dụng tại Điều 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán; các khoa, phòng trực thuộc Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình căn cứ Quyết định thi hành./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc bệnh viện;
- Lưu: VT, TCKT (06).

GIÁM ĐỐC



Châu Văn Đỉnh



Phụ lục I

(Kèm theo Quyết định số **1369**/QĐ-BVCTCH ngày **31** tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện Chấn thương Chính hình)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
I	Danh mục bảo hiểm y tế thanh toán		
1	Giá khám bệnh, hội chẩn	50.600	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	Danh mục không thuộc quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nhưng không phải là dịch vụ theo yêu cầu		
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	

nh



Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-BVCTCH ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình)

Đơn vị tính: đồng

STT	Dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc	928.100	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	558.600	
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	305.500	
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	273.800	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông;	0	
4.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	400.400	
4.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	364.400	
4.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	320.700	
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	286.700	

Handwritten signature

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Quyết định số 1369/QĐ-BVCTCH ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện Chấn thương Chính hình)

A. DANH MỤC DỊCH VỤ DO QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	1	01.0002.1778	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2	3	01.0006.0215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	4	01.0007.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
4	5	01.0008.0100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	
5	6	01.0009.0098	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.9	Đặt catheter động mạch	1.400.500	
6	7	01.0012.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	885.800	
7	10	01.0018.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
8	11	01.0019.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	
9	12	01.0020.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	
10	13	01.0021.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	58.600	
11	16	01.0032.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
12	17	01.0033.0391	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.33	Đặt máy khử rung tự động	1.879.900	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
13	18	01.0034.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
14	19	01.0036.0192	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500	
15	31	01.0053.0075	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	

2/3

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
16	32	01.0054.0114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
17	33	01.0055.0114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
18	34	01.0056.0300	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
19	35	01.0065.0071	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
20	36	01.0066.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.66	Đặt nội khí quản	600.500	
21	37	01.0067.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
22	38	01.0068.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
23	39	01.0069.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	
24	40	01.0070.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
25	41	01.0071.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.71	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
26	42	01.0072.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759.800	
27	43	01.0073.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.73	Mở khí quản thường quy	759.800	
28	44	01.0074.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
29	45	01.0076.0200	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
30	46	01.0077.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.77	Thay ống nội khí quản	600.500	
31	47	01.0080.0206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.80	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
32	48	01.0085.0277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
33	49	01.0086.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
34	50	01.0087.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
35	51	01.0089.0206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263.700	
36	54	01.0092.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
37	55	01.0093.0079	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
38	56	01.0094.0111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	
39	57	01.0095.0094	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	
40	58	01.0096.0094	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	
41	59	01.0097.0111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	
42	66	01.0108.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	
43	67	01.0110.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	
44	69	01.0112.0128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.112	Bơm rửa phế quản	1.508.100	
45	71	01.0116.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2.310.600	

ANH
BÊN
HÀNG
CHỈ
ĐÓNG

11/3

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
46	75	01.0128.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
47	76	01.0129.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	625.000	
48	77	01.0130.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
49	78	01.0131.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
50	79	01.0132.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
51	80	01.0133.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	
52	81	01.0134.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	
53	82	01.0135.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	
54	83	01.0136.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	
55	84	01.0137.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	
56	85	01.0138.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	
57	86	01.0139.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	625.000	
58	91	01.0144.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	
59	92	01.0153.0297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	1.443.900	
60	94	01.0157.0508	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
61	95	01.0158.0074	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
62	96	01.0160.0210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
63	97	01.0162.0121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500	
64	98	01.0163.0121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
65	99	01.0164.0210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.164	Thông bàng quang	101.800	
66	100	01.0165.0158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
67	131	01.0202.0083	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.202	Chọc dịch tử cung	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
68	132	01.0203.1775	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	
69	136	01.0216.0103	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.216	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
70	137	01.0217.0502	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200	
71	138	01.0218.0159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
72	140	01.0220.0162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	880.200	
73	141	01.0221.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.221	Thụt tháo	92.400	
74	142	01.0222.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.222	Thụt giữ	92.400	
75	143	01.0223.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.223	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
76	147	01.0239.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
77	148	01.0240.0077	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
78	153	01.0247.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chăn hạ nhiệt)
79	154	01.0267.0203	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	
80	155	01.0267.0204	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
81	156	01.0267.0205	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	
82	157	01.0281.1510	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
83	158	01.0284.1269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.284	Định nhóm máu tại giường	42.100	
84	159	01.0285.1349	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
85	160	01.0286.1531	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.286	Đo các chất khí trong máu	224.400	
86	161	01.0287.1532	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.287	Đo lactat trong máu	100.900	
87	162	01.0288.1764	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	
88	163	01.0289.1772	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	169.200	
89	167	01.0298.1466	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	605.100	
90	168	01.0299.1239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	272.900	
91	169	01.0302.1350	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.302	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	43.500	
92	170	01.0303.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
93	215	02.0002.0071	02. NỘI KHOA	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	
94	219	02.0008.0078	02. NỘI KHOA	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	
95	220	02.0009.0077	02. NỘI KHOA	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
96	221	02.0011.0079	02. NỘI KHOA	2.11	Chọc hút khí màng phổi	162.900	
97	222	02.0012.0095	02. NỘI KHOA	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	
98	223	02.0013.0096	02. NỘI KHOA	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400	
99	224	02.0015.0071	02. NỘI KHOA	2.15	Đặt catheter qua màng nhĩ lấy bệnh phẩm	248.500	
100	225	02.0017.1888	02. NỘI KHOA	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	
101	231	02.0026.0111	02. NỘI KHOA	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	
102	233	02.0032.0898	02. NỘI KHOA	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
103	246	02.0045.0130	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
104	247	02.0045.0131	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	1.204.300	
105	248	02.0045.0132	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	2.678.400	
106	249	02.0045.0187	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	965.700	
107	261	02.0061.0164	02. NỘI KHOA	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
108	262	02.0062.0161	02. NỘI KHOA	2.62	Rửa phổi toàn bộ	8.858.800	Đã bao gồm thuốc gây mê
109	263	02.0063.0001	02. NỘI KHOA	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
110	267	02.0067.0206	02. NỘI KHOA	2.67	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
111	268	02.0068.0277	02. NỘI KHOA	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
112	285	02.0085.1778	02. NỘI KHOA	2.85	Điện tim thường	39.900	
113	310	02.0112.0004	02. NỘI KHOA	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	252.300	
114	311	02.0113.0004	02. NỘI KHOA	2.113	Siêu âm doppler tim	252.300	
115	317	02.0119.0004	02. NỘI KHOA	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
116	318	02.0120.0192	02. NỘI KHOA	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	
117	319	02.0121.0320	02. NỘI KHOA	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	
118	325	02.0129.0083	02. NỘI KHOA	2.129	Chọc dò dịch não tủy	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
119	326	02.0132.0274	02. NỘI KHOA	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
120	327	02.0133.0274	02. NỘI KHOA	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
121	328	02.0139.0274	02. NỘI KHOA	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
122	329	02.0142.1775	02. NỘI KHOA	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300	
123	330	02.0143.1775	02. NỘI KHOA	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300	
124	331	02.0144.1775	02. NỘI KHOA	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	
125	332	02.0145.1777	02. NỘI KHOA	2.145	Ghi điện não thường quy	75.200	
126	333	02.0148.1775	02. NỘI KHOA	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	
127	334	02.0150.0114	02. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng	14.100	
128	340	02.0163.0203	02. NỘI KHOA	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
129	341	02.0166.0283	02. NỘI KHOA	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
130	345	02.0177.0086	02. NỘI KHOA	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
131	354	02.0188.0210	02. NỘI KHOA	2.188	Đặt sonde bàng quang	101.800	
132	367	02.0211.0156	02. NỘI KHOA	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273.500	
133	388	02.0232.0158	02. NỘI KHOA	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
134	389	02.0233.0158	02. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
135	400	02.0244.0103	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
136	401	02.0247.0211	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
137	453	02.0313.0159	02. NỘI KHOA	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
138	454	02.0314.0001	02. NỘI KHOA	2.314	Siêu âm ổ bụng	58.600	
139	473	02.0336.1664	02. NỘI KHOA	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
140	474	02.0338.0211	02. NỘI KHOA	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
141	475	02.0339.0211	02. NỘI KHOA	2.339	Thụt tháo phân	92.400	
142	476	02.0340.0086	02. NỘI KHOA	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	126.700	
143	477	02.0341.0086	02. NỘI KHOA	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	126.700	
144	478	02.0342.0086	02. NỘI KHOA	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700	
145	479	02.0343.0087	02. NỘI KHOA	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
146	480	02.0344.0087	02. NỘI KHOA	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
147	481	02.0345.0087	02. NỘI KHOA	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
148	482	02.0346.0087	02. NỘI KHOA	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
149	483	02.0347.0087	02. NỘI KHOA	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
150	484	02.0348.1289	02. NỘI KHOA	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	55.900	
151	485	02.0349.0112	02. NỘI KHOA	2.349	Hút dịch khớp gối	129.600	
152	486	02.0350.0113	02. NỘI KHOA	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
153	487	02.0351.0112	02. NỘI KHOA	2.351	Hút dịch khớp háng	129.600	
154	488	02.0352.0113	02. NỘI KHOA	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
155	489	02.0353.0112	02. NỘI KHOA	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	
156	490	02.0354.0113	02. NỘI KHOA	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
157	491	02.0355.0112	02. NỘI KHOA	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	
158	492	02.0356.0113	02. NỘI KHOA	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
159	493	02.0357.0112	02. NỘI KHOA	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	
160	494	02.0358.0113	02. NỘI KHOA	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
161	495	02.0359.0112	02. NỘI KHOA	2.359	Hút dịch khớp vai	129.600	
162	496	02.0360.0113	02. NỘI KHOA	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
163	497	02.0361.0112	02. NỘI KHOA	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	
164	498	02.0362.0113	02. NỘI KHOA	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	
165	499	02.0363.0086	02. NỘI KHOA	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	
166	500	02.0364.0087	02. NỘI KHOA	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
167	501	02.0366.0146	02. NỘI KHOA	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2.963.000	
168	502	02.0367.0146	02. NỘI KHOA	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	2.963.000	
169	503	02.0368.0146	02. NỘI KHOA	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2.963.000	
170	504	02.0369.0185	02. NỘI KHOA	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	538.800	
171	505	02.0370.0146	02. NỘI KHOA	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2.963.000	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
172	506	02.0371.0146	02. NỘI KHOA	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	2.963.000	
173	507	02.0372.0146	02. NỘI KHOA	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2.963.000	
174	508	02.0373.0001	02. NỘI KHOA	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	
175	509	02.0374.0001	02. NỘI KHOA	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
176	510	02.0375.0168	02. NỘI KHOA	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	138.500	
177	511	02.0376.0168	02. NỘI KHOA	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	138.500	
178	512	02.0377.0170	02. NỘI KHOA	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	
179	513	02.0378.0174	02. NỘI KHOA	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.170.000	
180	514	02.0379.0170	02. NỘI KHOA	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400	
181	515	02.0380.0168	02. NỘI KHOA	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	138.500	
182	516	02.0381.0213	02. NỘI KHOA	2.381	Tiêm khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
183	517	02.0382.0213	02. NỘI KHOA	2.382	Tiêm khớp háng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
184	518	02.0383.0213	02. NỘI KHOA	2.383	Tiêm khớp cổ chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	519	02.0384.0213	02. NỘI KHOA	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
186	520	02.0385.0213	02. NỘI KHOA	2.385	Tiêm khớp cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	521	02.0386.0213	02. NỘI KHOA	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	522	02.0387.0213	02. NỘI KHOA	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	523	02.0388.0213	02. NỘI KHOA	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	524	02.0389.0213	02. NỘI KHOA	2.389	Tiêm khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	525	02.0390.0213	02. NỘI KHOA	2.390	Tiêm khớp ức đòn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	526	02.0391.0213	02. NỘI KHOA	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
193	527	02.0392.0213	02. NỘI KHOA	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
194	528	02.0393.0213	02. NỘI KHOA	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
195	529	02.0394.0320	02. NỘI KHOA	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	
196	530	02.0395.0213	02. NỘI KHOA	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
197	531	02.0396.0213	02. NỘI KHOA	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
198	532	02.0397.0213	02. NỘI KHOA	2.397	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
199	533	02.0398.0213	02. NỘI KHOA	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
200	534	02.0399.0213	02. NỘI KHOA	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.



23

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
201	535	02.0400.0213	02. NỘI KHOA	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
202	536	02.0401.0213	02. NỘI KHOA	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
203	537	02.0402.0213	02. NỘI KHOA	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
204	538	02.0403.0213	02. NỘI KHOA	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
205	539	02.0404.0213	02. NỘI KHOA	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
206	540	02.0405.0213	02. NỘI KHOA	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
207	541	02.0406.0213	02. NỘI KHOA	2.406	Tiêm gân gót	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
208	542	02.0407.0213	02. NỘI KHOA	2.407	Tiêm cân gan chân	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
209	543	02.0408.0213	02. NỘI KHOA	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
210	544	02.0409.0213	02. NỘI KHOA	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
211	545	02.0410.0213	02. NỘI KHOA	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
212	546	02.0411.0214	02. NỘI KHOA	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
213	547	02.0412.0214	02. NỘI KHOA	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
214	548	02.0413.0214	02. NỘI KHOA	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
215	549	02.0414.0214	02. NỘI KHOA	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
216	550	02.0415.0214	02. NỘI KHOA	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
217	551	02.0416.0214	02. NỘI KHOA	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
218	552	02.0417.0214	02. NỘI KHOA	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
219	553	02.0418.0214	02. NỘI KHOA	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	554	02.0419.0214	02. NỘI KHOA	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	555	02.0420.0214	02. NỘI KHOA	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	556	02.0421.0214	02. NỘI KHOA	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
223	557	02.0422.0214	02. NỘI KHOA	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
224	558	02.0423.0214	02. NỘI KHOA	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
225	559	02.0424.0214	02. NỘI KHOA	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
226	560	02.0425.0214	02. NỘI KHOA	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
227	561	02.0426.0214	02. NỘI KHOA	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
228	562	02.0427.0214	02. NỘI KHOA	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
229	563	02.0428.0214	02. NỘI KHOA	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
230	564	02.0429.0214	02. NỘI KHOA	2.429	Tiêm điểm bám gân môm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
231	565	02.0431.1289	02. NỘI KHOA	2.431	Xét nghiệm Mucin test	55.900	
232	715	03.0029.0192	03. NHI KHOA	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
233	716	03.0033.0097	03. NHI KHOA	3.33	Đặt catheter động mạch [nhi]	578.500	
234	717	03.0035.0099	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	685.500	
235	718	03.0035.0100	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500	
236	722	03.0041.0004	03. NHI KHOA	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
237	723	03.0043.0004	03. NHI KHOA	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	252.300	
238	724	03.0044.1778	03. NHI KHOA	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
239	725	03.0053.0127	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.808.100	
240	726	03.0053.0128	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	1.508.100	
241	727	03.0053.0130	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	793.800	
242	728	03.0053.0131	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	1.204.300	
243	729	03.0054.0297	03. NHI KHOA	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	1.443.900	
244	730	03.0056.0128	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	1.508.100	
245	731	03.0056.0130	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	793.800	
246	732	03.0057.0128	03. NHI KHOA	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	
247	733	03.0058.0209	03. NHI KHOA	3.58	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
248	740	03.0070.0001	03. NHI KHOA	3.70	Siêu âm màng phổi	58.600	
249	744	03.0076.0114	03. NHI KHOA	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	14.100	
250	745	03.0077.1888	03. NHI KHOA	3.77	Đặt nội khí quản	600.500	
251	746	03.0078.0120	03. NHI KHOA	3.78	Mở khí quản	759.800	
252	747	03.0079.0077	03. NHI KHOA	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700	
253	748	03.0080.0079	03. NHI KHOA	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900	
254	750	03.0082.0209	03. NHI KHOA	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625.000	
255	751	03.0083.0209	03. NHI KHOA	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	625.000	
256	752	03.0084.0077	03. NHI KHOA	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	153.700	
257	755	03.0089.0898	03. NHI KHOA	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

112

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
258	756	03.0090.0898	03. NHI KHOA	3.90	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
259	757	03.0091.0300	03. NHI KHOA	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
260	758	03.0092.0299	03. NHI KHOA	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
261	759	03.0096.0120	03. NHI KHOA	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	759.800	
262	761	03.0099.1888	03. NHI KHOA	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	
263	762	03.0101.0206	03. NHI KHOA	3.101	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
264	763	03.0102.0200	03. NHI KHOA	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
265	764	03.0112.0508	03. NHI KHOA	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
266	765	03.0113.0074	03. NHI KHOA	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
267	775	03.0125.0086	03. NHI KHOA	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700	
268	776	03.0129.0121	03. NHI KHOA	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
269	777	03.0130.0262	03. NHI KHOA	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	318.700	
270	778	03.0131.0158	03. NHI KHOA	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
271	779	03.0133.0210	03. NHI KHOA	3.133	Thông tiểu	101.800	
272	780	03.0138.1777	03. NHI KHOA	3.138	Điện não đồ thường quy	75.200	
273	783	03.0145.1775	03. NHI KHOA	3.145	Ghi điện cơ kim	135.300	
274	784	03.0146.0083	03. NHI KHOA	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
275	785	03.0148.0083	03. NHI KHOA	3.148	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
276	796	03.0164.0077	03. NHI KHOA	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	
277	797	03.0165.0077	03. NHI KHOA	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
278	798	03.0167.0103	03. NHI KHOA	3.167	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
279	799	03.0168.0159	03. NHI KHOA	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
280	800	03.0169.0160	03. NHI KHOA	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
281	801	03.0178.0211	03. NHI KHOA	3.178	Đặt sonde hậu môn	92.400	
282	802	03.0179.0211	03. NHI KHOA	3.179	Thụt tháo phân	92.400	
283	1275	03.0701.0245	03. NHI KHOA	3.701	laser nội mạch	58.400	
284	1276	03.0705.0254	03. NHI KHOA	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100	
285	1277	03.0708.0253	03. NHI KHOA	3.708	Siêu âm điều trị	48.700	
286	1278	03.0715.0226	03. NHI KHOA	3.715	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	
287	1280	03.0743.0281	03. NHI KHOA	3.743	Xoa bóp bằng máy	39.000	
288	1282	03.0767.0272	03. NHI KHOA	3.767	Thủy trị liệu	68.900	
289	1283	03.0768.0272	03. NHI KHOA	3.768	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	
290	1284	03.0772.0231	03. NHI KHOA	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	
291	1285	03.0773.0234	03. NHI KHOA	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
292	1286	03.0774.0237	03. NHI KHOA	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
293	1287	03.0776.0275	03. NHI KHOA	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
294	1288	03.0777.0275	03. NHI KHOA	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
295	1289	03.0782.0242	03. NHI KHOA	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700	
296	1290	03.0807.0282	03. NHI KHOA	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	
297	1291	03.0808.0283	03. NHI KHOA	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	
298	1292	03.0892.0266	03. NHI KHOA	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	
299	1293	03.0894.0267	03. NHI KHOA	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	
300	1294	03.0901.0261	03. NHI KHOA	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	
301	1295	03.0902.0269	03. NHI KHOA	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	
302	1296	03.0903.0270	03. NHI KHOA	3.903	Tập với xe đạp tập	14.700	
303	1932	03.2357.0211	03. NHI KHOA	3.2357	Thụt tháo phân	92.400	
304	1933	03.2358.0211	03. NHI KHOA	3.2358	Đặt sonde hậu môn	92.400	
305	1937	03.2367.0112	03. NHI KHOA	3.2367	Chọc dịch khớp	129.600	
306	1938	03.2371.0213	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
307	1939	03.2371.0214	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
308	1940	03.2372.0213	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
309	1941	03.2372.0214	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
310	1946	03.2382.0313	03. NHI KHOA	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	
311	1947	03.2383.0314	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	493.800	
312	1948	03.2383.0315	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	406.800	
313	1949	03.2384.0307	03. NHI KHOA	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	
314	1950	03.2387.0212	03. NHI KHOA	3.2387	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
315	1951	03.2388.0212	03. NHI KHOA	3.2388	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
316	1952	03.2389.0212	03. NHI KHOA	3.2389	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
317	1953	03.2390.0212	03. NHI KHOA	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
318	2043	03.2639.0558	03. NHI KHOA	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
319	2044	03.2640.0407	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
320	2094	03.2737.1181	03. NHI KHOA	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	8.570.200	
321	2095	03.2739.1059	03. NHI KHOA	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	
322	2096	03.2743.1185	03. NHI KHOA	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	7.770.200	
323	2097	03.2744.0534	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	
324	2098	03.2745.0534	03. NHI KHOA	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	
325	2099	03.2746.0534	03. NHI KHOA	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	
326	2100	03.2747.0534	03. NHI KHOA	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.994.900	
327	2101	03.2748.0534	03. NHI KHOA	3.2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	
328	2102	03.2749.0534	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.994.900	
329	2103	03.2750.0534	03. NHI KHOA	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	3.994.900	
330	2104	03.2754.0345	03. NHI KHOA	3.2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	4.070.500	
331	2105	03.2758.0558	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
332	2106	03.2759.0534	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	3.994.900	
333	2107	03.2762.1059	03. NHI KHOA	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	
334	2108	03.2764.0562	03. NHI KHOA	3.2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	4.421.700	Chưa bao gồm nếp, vít thay thế.
335	2122	03.2793.1169	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
336	2123	03.2793.2040	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
337	2129	03.2809.0091	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	549.900	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
338	2130	03.2809.0092	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	147.900	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
339	2131	03.2809.0093	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	2.379.900	
340	2135	03.2820.0004	03. NHI KHOA	3.2820	Siêu âm tim tại giường	252.300	
341	2175	03.3033.0340	03. NHI KHOA	3.3033	Nạo vét ổ đái không viêm xương	649.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
342	2176	03.3034.0339	03. NHI KHOA	3.3034	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	694.000	
343	2192	03.3054.0566	03. NHI KHOA	3.3054	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mòm nha	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
344	2204	03.3073.0369	03. NHI KHOA	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4.969.100	
345	2205	03.3077.0572	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.405.300	
346	2206	03.3079.0570	03. NHI KHOA	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
347	2209	03.3083.0576	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
348	2323	03.3240.0411	03. NHI KHOA	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
349	2327	03.3247.0094	03. NHI KHOA	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	628.500	
350	2543	03.3609.0553	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
351	2544	03.3610.0553	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
352	2545	03.3612.0566	03. NHI KHOA	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

2/3

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
353	2546	03.3613.0566	03. NHI KHOA	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lõi sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
354	2547	03.3615.0567	03. NHI KHOA	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
355	2548	03.3616.0567	03. NHI KHOA	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
356	2549	03.3617.0553	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
357	2550	03.3618.0565	03. NHI KHOA	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
358	2551	03.3619.0565	03. NHI KHOA	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
359	2552	03.3620.0565	03. NHI KHOA	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
360	2553	03.3621.0553	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
361	2554	03.3622.0565	03. NHI KHOA	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
362	2555	03.3623.0565	03. NHI KHOA	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
363	2556	03.3624.0565	03. NHI KHOA	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
364	2557	03.3625.0565	03. NHI KHOA	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
365	2558	03.3627.0567	03. NHI KHOA	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
366	2559	03.3631.0567	03. NHI KHOA	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
367	2560	03.3632.0567	03. NHI KHOA	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
368	2561	03.3633.0369	03. NHI KHOA	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4.969.100	
369	2562	03.3634.0369	03. NHI KHOA	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	
370	2563	03.3635.0369	03. NHI KHOA	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	
371	2564	03.3636.0369	03. NHI KHOA	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	
372	2565	03.3641.0567	03. NHI KHOA	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
373	2566	03.3642.0567	03. NHI KHOA	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
374	2567	03.3645.0550	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
375	2568	03.3646.0556	03. NHI KHOA	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
376	2569	03.3647.0556	03. NHI KHOA	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
377	2570	03.3648.0534	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	3.994.900	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
378	2571	03.3649.0556	03. NHI KHOA	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
379	2572	03.3650.0553	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
380	2573	03.3651.0558	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
381	2574	03.3656.0557	03. NHI KHOA	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ở gãy dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
382	2575	03.3660.0555	03. NHI KHOA	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
383	2576	03.3661.0548	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
384	2577	03.3662.0556	03. NHI KHOA	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
385	2578	03.3663.0556	03. NHI KHOA	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
386	2579	03.3664.0548	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
387	2580	03.3665.0556	03. NHI KHOA	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
388	2581	03.3666.0550	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
389	2582	03.3667.0551	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
390	2583	03.3668.0534	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.994.900	
391	2584	03.3669.0548	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
392	2585	03.3670.0550	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
393	2586	03.3671.0551	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	3.011.900	
394	2587	03.3672.0551	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	3.011.900	
395	2588	03.3673.0556	03. NHI KHOA	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
396	2589	03.3675.0556	03. NHI KHOA	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
397	2590	03.3676.0556	03. NHI KHOA	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
398	2591	03.3679.0556	03. NHI KHOA	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
399	2592	03.3680.0534	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	3.994.900	
400	2593	03.3681.0534	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	3.994.900	
401	2594	03.3682.0534	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	3.994.900	
402	2595	03.3683.0534	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	3.994.900	
403	2596	03.3684.0556	03. NHI KHOA	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
404	2597	03.3685.0571	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
405	2598	03.3686.0571	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.226.900	
406	2599	03.3687.0571	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.226.900	
407	2600	03.3688.0556	03. NHI KHOA	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
408	2601	03.3689.0556	03. NHI KHOA	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
409	2602	03.3690.0556	03. NHI KHOA	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
410	2603	03.3691.0577	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	5.204.600	
411	2604	03.3692.0577	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	5.204.600	
412	2605	03.3694.0556	03. NHI KHOA	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
413	2606	03.3695.0571	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ gân gấp ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.226.900	
414	2607	03.3698.0535	03. NHI KHOA	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600	
415	2608	03.3699.0555	03. NHI KHOA	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
416	2609	03.3700.0550	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
417	2610	03.3701.0550	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
418	2611	03.3703.0556	03. NHI KHOA	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
419	2612	03.3708.0552	03. NHI KHOA	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
420	2613	03.3709.0578	03. NHI KHOA	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	5.663.200	
421	2614	03.3710.0571	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.226.900	
422	2615	03.3711.0571	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.226.900	
423	2616	03.3712.0556	03. NHI KHOA	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
424	2617	03.3713.0543	03. NHI KHOA	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
425	2618	03.3714.0556	03. NHI KHOA	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
426	2619	03.3715.0556	03. NHI KHOA	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
427	2620	03.3716.0550	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
428	2621	03.3717.0556	03. NHI KHOA	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ở cổ phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
429	2622	03.3718.0556	03. NHI KHOA	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
430	2623	03.3719.0555	03. NHI KHOA	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
431	2624	03.3722.0548	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
432	2625	03.3723.0534	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	3.994.900	
433	2626	03.3724.0549	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
434	2627	03.3725.0556	03. NHI KHOA	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
435	2628	03.3726.0534	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.994.900	
436	2629	03.3727.0556	03. NHI KHOA	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
437	2630	03.3728.0548	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
438	2631	03.3729.0571	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	3.226.900	
439	2632	03.3730.0543	03. NHI KHOA	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
440	2633	03.3731.0556	03. NHI KHOA	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
441	2634	03.3732.0556	03. NHI KHOA	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
442	2635	03.3734.0555	03. NHI KHOA	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
443	2636	03.3737.0557	03. NHI KHOA	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
444	2637	03.3738.0556	03. NHI KHOA	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
445	2638	03.3740.0534	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mẫu chuyển xương đùi	3.994.900	
446	2639	03.3741.0571	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
447	2640	03.3742.0550	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
448	2641	03.3743.0556	03. NHI KHOA	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
449	2642	03.3744.0556	03. NHI KHOA	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
450	2643	03.3746.0540	03. NHI KHOA	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.447.900	
451	2644	03.3747.0540	03. NHI KHOA	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	3.447.900	
452	2645	03.3748.0550	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
453	2646	03.3750.0550	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
454	2647	03.3751.0540	03. NHI KHOA	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.447.900	
455	2648	03.3752.0550	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
456	2649	03.3753.0550	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
457	2650	03.3754.0556	03. NHI KHOA	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
458	2651	03.3755.0534	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	3.994.900	
459	2652	03.3758.0556	03. NHI KHOA	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
460	2653	03.3759.0556	03. NHI KHOA	3.3759	Đặt nẹp vít gây thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
461	2654	03.3760.0556	03. NHI KHOA	3.3760	Đặt nẹp vít gây đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
462	2655	03.3761.0556	03. NHI KHOA	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
463	2656	03.3762.0556	03. NHI KHOA	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
464	2657	03.3763.0559	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achilles	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
465	2658	03.3764.0555	03. NHI KHOA	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
466	2659	03.3765.0556	03. NHI KHOA	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
467	2660	03.3766.0556	03. NHI KHOA	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
468	2661	03.3768.0538	03. NHI KHOA	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	3.320.600	
469	2662	03.3769.0538	03. NHI KHOA	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	3.320.600	
470	2663	03.3773.0556	03. NHI KHOA	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
471	2664	03.3774.0577	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
472	2665	03.3775.0534	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	3.994.900	
473	2666	03.3776.0571	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.226.900	
474	2667	03.3777.0571	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.226.900	
475	2668	03.3778.0556	03. NHI KHOA	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
476	2669	03.3779.0556	03. NHI KHOA	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
477	2670	03.3780.0537	03. NHI KHOA	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
478	2671	03.3781.0556	03. NHI KHOA	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
479	2672	03.3782.0556	03. NHI KHOA	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
480	2673	03.3783.0575	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	3.044.900	
481	2674	03.3784.0556	03. NHI KHOA	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lõi - xoay ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
482	2675	03.3785.0556	03. NHI KHOA	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
483	2676	03.3786.0556	03. NHI KHOA	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
484	2677	03.3787.0556	03. NHI KHOA	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
485	2678	03.3788.0556	03. NHI KHOA	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
486	2679	03.3789.0556	03. NHI KHOA	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
487	2680	03.3790.0537	03. NHI KHOA	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
488	2681	03.3791.0537	03. NHI KHOA	3.3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đở	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
489	2682	03.3792.0534	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	3.994.900	
490	2683	03.3793.0577	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600	
491	2684	03.3794.0556	03. NHI KHOA	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
492	2685	03.3795.0534	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	3.994.900	
493	2686	03.3796.0534	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.994.900	
494	2687	03.3797.0571	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	3.226.900	
495	2688	03.3798.0571	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	3.226.900	
496	2689	03.3800.0577	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	5.204.600	
497	2690	03.3801.0573	03. NHI KHOA	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.720.600	
498	2691	03.3802.0573	03. NHI KHOA	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.720.600	
499	2692	03.3803.0559	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
500	2693	03.3804.0559	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
501	2694	03.3805.0572	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	3.405.300	
502	2695	03.3806.0572	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	3.405.300	
503	2696	03.3807.0574	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	4.699.100	
504	2697	03.3808.0573	03. NHI KHOA	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	3.720.600	
505	2698	03.3809.1052	03. NHI KHOA	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	3.263.800	
506	2699	03.3811.0571	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.226.900	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
507	2700	03.3813.0551	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	3.011.900	
508	2701	03.3815.0493	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.142.500	
509	2702	03.3816.0571	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900	
510	2703	03.3817.0505	03. NHI KHOA	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
511	2704	03.3818.0218	03. NHI KHOA	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500	
512	2705	03.3819.0559	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
513	2706	03.3820.0573	03. NHI KHOA	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.720.600	
514	2707	03.3821.0216	03. NHI KHOA	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
515	2708	03.3824.0575	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	3.044.900	
516	2709	03.3825.0217	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
517	2710	03.3825.0219	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
518	2711	03.3826.0075	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
519	2712	03.3826.0200	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
520	2713	03.3826.0202	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
521	2714	03.3826.0203	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
522	2715	03.3826.0204	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
523	2716	03.3826.0205	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
524	2717	03.3826.2047	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
525	2718	03.3827.0216	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
526	2719	03.3827.0218	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
527	2720	03.3830.0529	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
528	2722	03.3831.0525	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	372.700	
529	2724	03.3832.0525	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	372.700	
530	2726	03.3833.0529	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
531	2728	03.3834.0529	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	659.600	
532	2730	03.3835.0529	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
533	2732	03.3836.0523	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
534	2734	03.3838.0529	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
535	2736	03.3839.0517	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
536	2738	03.3841.0527	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
537	2740	03.3842.0527	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
538	2742	03.3843.0527	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
539	2744	03.3844.0515	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
540	2746	03.3845.0515	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
541	2748	03.3846.0515	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
542	2750	03.3847.0527	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
543	2752	03.3848.0527	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	372.700	
544	2754	03.3849.0521	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
545	2756	03.3850.0521	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
546	2758	03.3851.0521	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
547	2760	03.3852.0521	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
548	2762	03.3853.0521	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau- Colles [bột liền]	372.700	
549	2764	03.3854.0519	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
550	2766	03.3855.0511	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	667.000	
551	2768	03.3856.0513	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
552	2770	03.3857.0525	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
553	2774	03.3859.0529	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
554	2776	03.3860.0511	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liên]	667.000	
555	2778	03.3861.0529	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liên]	659.600	
556	2780	03.3862.0533	03. NHI KHOA	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
557	2781	03.3863.0513	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liên]	282.000	
558	2783	03.3864.0525	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liên]	372.700	
559	2785	03.3865.0525	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liên]	372.700	
560	2787	03.3866.0525	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liên]	372.700	
561	2789	03.3867.0525	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liên]	372.700	
562	2791	03.3868.0525	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liên]	372.700	
563	2793	03.3869.0521	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liên]	372.700	
564	2795	03.3870.0519	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liên]	257.000	
565	2797	03.3871.0532	03. NHI KHOA	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
566	2798	03.3872.0519	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liên]	257.000	
567	2804	03.3875.0513	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liên]	282.000	
568	2806	03.3879.0407	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	3.311.900	
569	2807	03.3880.0548	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
570	2808	03.3882.0568	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
571	2809	03.3883.0555	03. NHI KHOA	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
572	2810	03.3884.0573	03. NHI KHOA	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	3.720.600	
573	2811	03.3886.0553	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
574	2812	03.3887.0556	03. NHI KHOA	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
575	2813	03.3889.0556	03. NHI KHOA	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
576	2814	03.3892.0553	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
577	2815	03.3894.0573	03. NHI KHOA	3.3894	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	3.720.600	
578	2816	03.3896.0344	03. NHI KHOA	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	2.698.800	
579	2817	03.3900.0563	03. NHI KHOA	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900	
580	2818	03.3901.0563	03. NHI KHOA	3.3901	Rút đinh các loại	1.857.900	
581	2819	03.3905.0563	03. NHI KHOA	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	1.857.900	
582	2820	03.3907.0573	03. NHI KHOA	3.3907	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	3.720.600	
583	2821	03.3908.0573	03. NHI KHOA	3.3908	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	3.720.600	
584	2822	03.3909.0505	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
585	2823	03.3910.0505	03. NHI KHOA	3.3910	Trích hạch viêm mủ	218.500	
586	2824	03.3911.0200	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
587	2825	03.3911.0201	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
588	2826	03.3911.0202	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
589	2827	03.3911.0203	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
590	2828	03.3911.0204	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
591	2829	03.3911.0205	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
592	2830	03.3913.1048	03. NHI KHOA	3.3913	Cắt nang giáp móng	2.289.300	
593	2970	03.4142.0344	03. NHI KHOA	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	2.698.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
594	2971	03.4143.0541	03. NHI KHOA	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
595	2972	03.4144.0541	03. NHI KHOA	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muôn	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
596	2973	03.4145.0542	03. NHI KHOA	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, gân sinh học, gân đồng loại.
597	2974	03.4146.0541	03. NHI KHOA	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
598	2975	03.4149.0550	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
599	2976	03.4150.0541	03. NHI KHOA	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
600	2977	03.4151.0541	03. NHI KHOA	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
601	2978	03.4152.0541	03. NHI KHOA	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
602	2979	03.4153.0541	03. NHI KHOA	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
603	2980	03.4154.0541	03. NHI KHOA	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
604	2981	03.4155.0542	03. NHI KHOA	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
605	2982	03.4156.0541	03. NHI KHOA	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
606	2987	03.4159.0962	03. NHI KHOA	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	
607	3037	04.0001.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	4.969.100	
608	3038	04.0002.0553	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
609	3039	04.0003.0566	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
610	3040	04.0005.0543	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
611	3041	04.0006.0545	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
612	3042	04.0006.0547	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
613	3043	04.0007.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	3.011.900	
614	3044	04.0008.0546	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
615	3045	04.0009.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	4.969.100	
616	3046	04.0010.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	4.969.100	
617	3047	04.0012.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	3.011.900	
618	3048	04.0013.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	3.011.900	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
619	3049	04.0014.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	3.011.900	
620	3050	04.0015.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khủyu	3.011.900	
621	3051	04.0016.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3.011.900	
622	3052	04.0017.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	3.226.900	
623	3053	04.0018.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	3.226.900	
624	3054	04.0019.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	3.226.900	
625	3055	04.0020.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	3.011.900	
626	3056	04.0021.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.226.900	
627	3057	04.0022.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3.011.900	
628	3058	04.0023.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.011.900	
629	3059	04.0024.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.011.900	
630	3060	04.0025.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.226.900	
631	3061	04.0026.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3.226.900	
632	3062	04.0027.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	3.226.900	
633	3063	04.0028.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	3.142.500	
634	3064	04.0029.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	3.142.500	
635	3065	04.0030.0207	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	101.400	
636	3066	04.0031.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
637	3067	04.0032.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
638	3068	04.0033.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
639	3069	04.0034.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
640	3070	04.0035.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600	
641	3071	04.0036.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600	
642	3072	04.0037.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	3.683.600	

NH
 BÊN
 TÀI
 CHÍNH
 08

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
643	3073	04.0038.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3.226.900	
644	3074	04.0039.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3.226.900	
645	3075	04.0040.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3.226.900	
646	3076	04.0041.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3.226.900	
647	3093	05.0002.0076	05. DA LIỄU	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
648	3140	05.0053.0176	05. DA LIỄU	5.53	Sinh thiết móng	377.000	
649	3141	05.0054.0343	05. DA LIỄU	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600	
650	3149	05.0063.0345	05. DA LIỄU	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.070.500	
651	3150	05.0065.0168	05. DA LIỄU	5.65	Sinh thiết niêm mạc	138.500	
652	3151	05.0066.0339	05. DA LIỄU	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	694.000	
653	3152	05.0067.0173	05. DA LIỄU	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500	
654	3153	05.0068.0343	05. DA LIỄU	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600	
655	3154	05.0069.0343	05. DA LIỄU	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quắp	893.600	
656	3267	07.0218.0571	07. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900	
657	3268	07.0219.1144	07. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
658	3269	07.0220.1144	07. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600	
659	3270	07.0221.0574	07. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.699.100	
660	3271	07.0222.0575	07. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900	
661	3272	07.0223.0574	07. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	
662	3273	07.0224.0574	07. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100	
663	3274	07.0225.0200	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
664	3275	07.0225.0201	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
665	3276	07.0225.0202	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
666	3277	07.0225.0203	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
667	3278	07.0225.0204	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
668	3279	07.0225.0205	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
669	3280	07.0226.0199	07. NỘI TIẾT	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dải tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do dải tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
670	3281	07.0227.0367	07. NỘI TIẾT	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	452.800	
671	3282	07.0228.0366	07. NỘI TIẾT	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh dải tháo đường	719.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
672	3283	07.0229.0366	07. NỘI TIẾT	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	
673	3284	07.0230.0199	07. NỘI TIẾT	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
674	3285	07.0231.0505	07. NỘI TIẾT	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	
675	3286	07.0232.0367	07. NỘI TIẾT	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	
676	3287	07.0233.0355	07. NỘI TIẾT	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	
677	3759	09.0028.0099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	
678	3760	09.0123.0898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
679	3761	09.0130.0118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.130	Lọc máu liên tục	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
680	3762	09.0132.0119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.132	Lọc máu thay huyết tương	1.734.600	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, quả lọc hấp phụ các loại, các cỡ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
681	3763	09.0151.0004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
682	3767	10.0001.0577	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600	
683	3786	10.0020.0373	10. NGOẠI KHOA	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
684	3798	10.0033.0372	10. NGOẠI KHOA	10.33	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
685	3799	10.0034.0372	10. NGOẠI KHOA	10.34	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	7.667.700	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ
686	3800	10.0035.0373	10. NGOẠI KHOA	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.474.500	
687	3801	10.0036.0369	10. NGOẠI KHOA	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	4.969.100	
688	3802	10.0037.0571	10. NGOẠI KHOA	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900	
689	3807	10.0045.0369	10. NGOẠI KHOA	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	4.969.100	
690	3808	10.0046.0374	10. NGOẠI KHOA	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
691	3809	10.0047.0377	10. NGOẠI KHOA	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	6.120.200	Chưa bao gồm bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo.
692	3810	10.0048.0374	10. NGOẠI KHOA	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
693	3811	10.0049.0374	10. NGOẠI KHOA	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
694	3812	10.0050.0374	10. NGOẠI KHOA	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
695	3813	10.0051.0374	10. NGOẠI KHOA	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
696	3814	10.0052.0374	10. NGOẠI KHOA	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm miếng và khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
697	3815	10.0053.0374	10. NGOẠI KHOA	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5.201.900	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
698	3816	10.0054.0369	10. NGOẠI KHOA	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100	
699	3818	10.0056.0566	10. NGOẠI KHOA	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
700	3819	10.0056.0567	10. NGOẠI KHOA	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
701	3820	10.0057.0083	10. NGOẠI KHOA	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
702	3823	10.0060.0373	10. NGOẠI KHOA	10.60	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	4.474.500	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
703	3839	10.0076.0376	10. NGOẠI KHOA	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
704	3842	10.0079.0377	10. NGOẠI KHOA	10.79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng và khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng và nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
705	3850	10.0087.0387	10. NGOẠI KHOA	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	7.447.200	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng và khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít, nẹp.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
706	3902	10.0147.0371	10. NGOẠI KHOA	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
707	3903	10.0148.0344	10. NGOẠI KHOA	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800	
708	3904	10.0149.0344	10. NGOẠI KHOA	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800	
709	3905	10.0150.0344	10. NGOẠI KHOA	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.698.800	
710	3906	10.0151.1044	10. NGOẠI KHOA	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000	
711	3907	10.0151.1045	10. NGOẠI KHOA	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800	
712	3908	10.0152.0410	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	
713	3909	10.0153.0414	10. NGOẠI KHOA	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
714	3917	10.0163.0411	10. NGOẠI KHOA	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
715	3920	10.0167.0582	10. NGOẠI KHOA	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
716	3921	10.0168.0393	10. NGOẠI KHOA	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, stent, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
717	3922	10.0169.0401	10. NGOẠI KHOA	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.
718	3923	10.0170.0401	10. NGOẠI KHOA	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
719	3924	10.0171.0581	10. NGOẠI KHOA	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200	
720	3925	10.0172.0582	10. NGOẠI KHOA	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300	
721	3926	10.0173.0581	10. NGOẠI KHOA	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200	
722	3928	10.0175.0581	10. NGOẠI KHOA	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.712.200	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
723	4004	10.0251.0582	10. NGOẠI KHOA	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.433.300	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
724	4012	10.0259.0582	10. NGOẠI KHOA	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.433.300	
725	4015	10.0262.0582	10. NGOẠI KHOA	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.433.300	
726	4018	10.0265.0407	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.311.900	
727	4021	10.0268.0581	10. NGOẠI KHOA	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.712.200	
728	4032	10.0279.0582	10. NGOẠI KHOA	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3.433.300	
729	4033	10.0280.0582	10. NGOẠI KHOA	10.280	Phẫu thuật điều trị lõi xương ức (ức gà)	3.433.300	
730	4093	10.0344.0585	10. NGOẠI KHOA	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.096.500	
731	4102	10.0353.0158	10. NGOẠI KHOA	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
732	4104	10.0356.0436	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
733	4107	10.0359.0584	10. NGOẠI KHOA	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
734	4405	10.0699.0583	10. NGOẠI KHOA	10.699	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	
735	4419	10.0714.0536	10. NGOẠI KHOA	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.692.200	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
736	4420	10.0715.0543	10. NGOẠI KHOA	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
737	4421	10.0716.0551	10. NGOẠI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	3.011.900	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
738	4422	10.0717.0556	10. NGOẠI KHOA	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
739	4423	10.0718.0556	10. NGOẠI KHOA	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
740	4424	10.0719.0556	10. NGOẠI KHOA	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
741	4425	10.0720.0556	10. NGOẠI KHOA	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
742	4426	10.0721.0556	10. NGOẠI KHOA	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
743	4427	10.0722.0556	10. NGOẠI KHOA	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
744	4428	10.0723.0556	10. NGOẠI KHOA	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
745	4429	10.0724.0556	10. NGOẠI KHOA	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
746	4430	10.0725.0556	10. NGOẠI KHOA	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
747	4431	10.0726.0556	10. NGOẠI KHOA	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
748	4432	10.0727.0553	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
749	4433	10.0729.0556	10. NGOẠI KHOA	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
750	4434	10.0730.0556	10. NGOẠI KHOA	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
751	4435	10.0731.0556	10. NGOẠI KHOA	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
752	4436	10.0732.0556	10. NGOẠI KHOA	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
753	4437	10.0733.0556	10. NGOẠI KHOA	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
754	4438	10.0734.0548	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
755	4439	10.0735.0548	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
756	4440	10.0736.0556	10. NGOẠI KHOA	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
757	4441	10.0737.0556	10. NGOẠI KHOA	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
758	4442	10.0738.0556	10. NGOẠI KHOA	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
759	4443	10.0739.0556	10. NGOẠI KHOA	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
760	4444	10.0740.0556	10. NGOẠI KHOA	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
761	4445	10.0741.0556	10. NGOẠI KHOA	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
762	4446	10.0742.0539	10. NGOẠI KHOA	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
763	4447	10.0743.0556	10. NGOẠI KHOA	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
764	4448	10.0744.0548	10. NGOẠI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
765	4449	10.0745.0556	10. NGOẠI KHOA	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
766	4450	10.0746.0556	10. NGOẠI KHOA	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
767	4451	10.0747.0556	10. NGOẠI KHOA	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
768	4452	10.0748.0559	10. NGOẠI KHOA	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
769	4453	10.0749.0559	10. NGOẠI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
770	4454	10.0750.0559	10. NGOẠI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
771	4455	10.0751.0559	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
772	4456	10.0752.0559	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
773	4457	10.0753.0556	10. NGOẠI KHOA	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
774	4458	10.0754.0556	10. NGOẠI KHOA	10.754	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
775	4459	10.0755.0548	10. NGOẠI KHOA	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
776	4460	10.0756.0556	10. NGOẠI KHOA	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
777	4461	10.0757.0556	10. NGOẠI KHOA	10.757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
778	4462	10.0758.0556	10. NGOẠI KHOA	10.758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
779	4463	10.0759.0556	10. NGOẠI KHOA	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chòm xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
780	4464	10.0760.0556	10. NGOẠI KHOA	10.760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chòm xương đùi - trật háng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
781	4465	10.0761.0556	10. NGOẠI KHOA	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
782	4466	10.0762.0556	10. NGOẠI KHOA	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mẫu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
783	4467	10.0763.0556	10. NGOẠI KHOA	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
784	4468	10.0764.0556	10. NGOẠI KHOA	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
785	4469	10.0765.0556	10. NGOẠI KHOA	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
786	4470	10.0766.0556	10. NGOẠI KHOA	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
787	4471	10.0767.0556	10. NGOẠI KHOA	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
788	4472	10.0768.0556	10. NGOẠI KHOA	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
789	4473	10.0769.0556	10. NGOẠI KHOA	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
790	4474	10.0770.0556	10. NGOẠI KHOA	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
791	4475	10.0771.0556	10. NGOẠI KHOA	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
792	4476	10.0772.0548	10. NGOẠI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
793	4477	10.0773.0548	10. NGOẠI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
794	4478	10.0774.0559	10. NGOẠI KHOA	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
795	4479	10.0775.0556	10. NGOẠI KHOA	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
796	4480	10.0776.0556	10. NGOẠI KHOA	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
797	4481	10.0777.0556	10. NGOẠI KHOA	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
798	4482	10.0778.0556	10. NGOẠI KHOA	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
799	4483	10.0779.0556	10. NGOẠI KHOA	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
800	4484	10.0780.0556	10. NGOẠI KHOA	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
801	4485	10.0781.0556	10. NGOẠI KHOA	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
802	4486	10.0782.0556	10. NGOẠI KHOA	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
803	4487	10.0783.0556	10. NGOẠI KHOA	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
804	4488	10.0784.0556	10. NGOẠI KHOA	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
805	4489	10.0785.0556	10. NGOẠI KHOA	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
806	4490	10.0786.0556	10. NGOẠI KHOA	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
807	4491	10.0787.0556	10. NGOẠI KHOA	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
808	4492	10.0788.0556	10. NGOẠI KHOA	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
809	4493	10.0789.0556	10. NGOẠI KHOA	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
810	4494	10.0790.0548	10. NGOẠI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
811	4495	10.0791.0548	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
812	4496	10.0792.0556	10. NGOẠI KHOA	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
813	4497	10.0793.0556	10. NGOẠI KHOA	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
814	4498	10.0794.0556	10. NGOẠI KHOA	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
815	4499	10.0795.0556	10. NGOẠI KHOA	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
816	4500	10.0796.0548	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
817	4501	10.0797.0548	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
818	4502	10.0798.0556	10. NGOẠI KHOA	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
819	4503	10.0799.0556	10. NGOẠI KHOA	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
820	4504	10.0800.0556	10. NGOẠI KHOA	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
821	4505	10.0801.0556	10. NGOẠI KHOA	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
822	4506	10.0802.0556	10. NGOẠI KHOA	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
823	4507	10.0803.0556	10. NGOẠI KHOA	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
824	4508	10.0804.0548	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ liên lõi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
825	4509	10.0805.0537	10. NGOẠI KHOA	10.805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
826	4510	10.0806.0537	10. NGOẠI KHOA	10.806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
827	4511	10.0807.0577	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
828	4512	10.0808.0577	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	
829	4513	10.0809.0583	10. NGOẠI KHOA	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200	
830	4514	10.0810.0559	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
831	4515	10.0811.0559	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
832	4516	10.0812.0577	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	5.204.600	
833	4517	10.0813.0573	10. NGOẠI KHOA	10.813	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3.720.600	
834	4518	10.0814.0578	10. NGOẠI KHOA	10.814	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	5.663.200	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
835	4519	10.0815.0556	10. NGOẠI KHOA	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
836	4520	10.0816.0556	10. NGOẠI KHOA	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
837	4521	10.0817.0556	10. NGOẠI KHOA	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
838	4522	10.0818.0559	10. NGOẠI KHOA	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
839	4523	10.0819.0556	10. NGOẠI KHOA	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
840	4524	10.0820.0556	10. NGOẠI KHOA	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
841	4525	10.0821.0556	10. NGOẠI KHOA	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
842	4526	10.0822.0556	10. NGOẠI KHOA	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
843	4527	10.0823.0582	10. NGOẠI KHOA	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
844	4528	10.0824.0559	10. NGOẠI KHOA	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
845	4529	10.0825.0559	10. NGOẠI KHOA	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
846	4530	10.0826.0559	10. NGOẠI KHOA	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón I bàn tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
847	4531	10.0827.0557	10. NGOẠI KHOA	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
848	4532	10.0828.0556	10. NGOẠI KHOA	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
849	4533	10.0829.0582	10. NGOẠI KHOA	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	3.433.300	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
850	4534	10.0830.0556	10. NGOẠI KHOA	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
851	4535	10.0831.0556	10. NGOẠI KHOA	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
852	4536	10.0832.0344	10. NGOẠI KHOA	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800	
853	4537	10.0833.0344	10. NGOẠI KHOA	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800	
854	4538	10.0834.0344	10. NGOẠI KHOA	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800	
855	4539	10.0835.0535	10. NGOẠI KHOA	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.320.600	
856	4540	10.0836.0535	10. NGOẠI KHOA	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.320.600	
857	4541	10.0837.0535	10. NGOẠI KHOA	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3.320.600	
858	4542	10.0838.0535	10. NGOẠI KHOA	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600	
859	4543	10.0839.0559	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
860	4544	10.0840.0559	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
861	4545	10.0841.0559	10. NGOẠI KHOA	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
862	4546	10.0842.0559	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
863	4547	10.0843.0550	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
864	4548	10.0844.0581	10. NGOẠI KHOA	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	5.712.200	
865	4549	10.0845.0549	10. NGOẠI KHOA	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
866	4550	10.0846.0549	10. NGOẠI KHOA	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
867	4551	10.0847.0551	10. NGOẠI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900	
868	4552	10.0848.0581	10. NGOẠI KHOA	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	5.712.200	
869	4553	10.0849.0549	10. NGOẠI KHOA	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
870	4554	10.0850.0575	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900	
871	4555	10.0851.0571	10. NGOẠI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900	
872	4556	10.0852.0556	10. NGOẠI KHOA	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
873	4557	10.0853.0552	10. NGOẠI KHOA	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
874	4558	10.0854.0535	10. NGOẠI KHOA	10.854	Phẫu thuật làm đổi chiều ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)	3.320.600	
875	4559	10.0855.0543	10. NGOẠI KHOA	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
876	4560	10.0856.0551	10. NGOẠI KHOA	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	3.011.900	
877	4561	10.0857.0550	10. NGOẠI KHOA	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
878	4562	10.0858.0535	10. NGOẠI KHOA	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.320.600	
879	4563	10.0859.0571	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.226.900	
880	4564	10.0861.0577	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600	
881	4565	10.0862.0571	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
882	4566	10.0863.0534	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.994.900	
883	4567	10.0864.0583	10. NGOẠI KHOA	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200	
884	4568	10.0865.0556	10. NGOẠI KHOA	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
885	4569	10.0866.0556	10. NGOẠI KHOA	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
886	4570	10.0867.0556	10. NGOẠI KHOA	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
887	4571	10.0868.0556	10. NGOẠI KHOA	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
888	4572	10.0869.0548	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
889	4573	10.0870.0556	10. NGOẠI KHOA	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
890	4574	10.0871.0548	10. NGOẠI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
891	4575	10.0872.0548	10. NGOẠI KHOA	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
892	4576	10.0873.0548	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
893	4577	10.0874.0571	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900	
894	4578	10.0875.0559	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
895	4579	10.0876.0559	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
896	4580	10.0877.0559	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
897	4581	10.0878.0559	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
898	4582	10.0879.0559	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
899	4583	10.0880.0559	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
900	4584	10.0881.0559	10. NGOẠI KHOA	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
901	4585	10.0882.0559	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
902	4586	10.0883.0559	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
903	4587	10.0884.0559	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
904	4588	10.0885.0559	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
905	4589	10.0886.0559	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
906	4590	10.0887.0572	10. NGOẠI KHOA	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.405.300	
907	4591	10.0888.0559	10. NGOẠI KHOA	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
908	4592	10.0889.0559	10. NGOẠI KHOA	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
909	4593	10.0890.0538	10. NGOẠI KHOA	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3.320.600	
910	4594	10.0891.0538	10. NGOẠI KHOA	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.320.600	
911	4595	10.0892.0537	10. NGOẠI KHOA	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
912	4596	10.0893.0573	10. NGOẠI KHOA	10.893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600	
913	4597	10.0894.0578	10. NGOẠI KHOA	10.894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5.663.200	
914	4598	10.0895.0573	10. NGOẠI KHOA	10.895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3.720.600	
915	4599	10.0896.0556	10. NGOẠI KHOA	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
916	4600	10.0897.0543	10. NGOẠI KHOA	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
917	4601	10.0898.0537	10. NGOẠI KHOA	10.898	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
918	4602	10.0899.0537	10. NGOẠI KHOA	10.899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
919	4603	10.0900.0550	10. NGOẠI KHOA	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
920	4604	10.0901.0550	10. NGOẠI KHOA	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
921	4605	10.0902.0550	10. NGOẠI KHOA	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
922	4606	10.0903.0550	10. NGOẠI KHOA	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
923	4607	10.0904.0548	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
924	4608	10.0905.0556	10. NGOẠI KHOA	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
925	4609	10.0906.0548	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
926	4610	10.0907.0551	10. NGOẠI KHOA	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	3.011.900	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
927	4611	10.0908.0556	10. NGOẠI KHOA	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
928	4612	10.0909.0548	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
929	4613	10.0910.0548	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
930	4614	10.0911.0548	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
931	4615	10.0912.0556	10. NGOẠI KHOA	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
932	4616	10.0913.0556	10. NGOẠI KHOA	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
933	4617	10.0914.0556	10. NGOẠI KHOA	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
934	4618	10.0915.0556	10. NGOẠI KHOA	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
935	4619	10.0916.0543	10. NGOẠI KHOA	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
936	4620	10.0917.0556	10. NGOẠI KHOA	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
937	4621	10.0918.0556	10. NGOẠI KHOA	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
938	4622	10.0919.0556	10. NGOẠI KHOA	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
939	4623	10.0920.0556	10. NGOẠI KHOA	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
940	4624	10.0921.0556	10. NGOẠI KHOA	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
941	4625	10.0922.0556	10. NGOẠI KHOA	10.922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
942	4626	10.0923.0556	10. NGOẠI KHOA	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
943	4627	10.0924.0556	10. NGOẠI KHOA	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
944	4628	10.0925.0556	10. NGOẠI KHOA	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
945	4629	10.0926.0556	10. NGOẠI KHOA	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
946	4630	10.0927.0544	10. NGOẠI KHOA	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
947	4631	10.0928.0550	10. NGOẠI KHOA	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
948	4632	10.0929.0547	10. NGOẠI KHOA	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
949	4633	10.0930.0543	10. NGOẠI KHOA	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3.602.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
950	4634	10.0930.0545	10. NGOẠI KHOA	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	4.102.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
951	4635	10.0931.0554	10. NGOẠI KHOA	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.974.500	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
952	4636	10.0932.0557	10. NGOẠI KHOA	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
953	4637	10.0933.0552	10. NGOẠI KHOA	10.933	Phẫu thuật ghép chi	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
954	4638	10.0934.0563	10. NGOẠI KHOA	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	
955	4639	10.0935.0555	10. NGOẠI KHOA	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	5.265.900	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
956	4640	10.0936.0573	10. NGOẠI KHOA	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cường mạch liền	3.720.600	
957	4641	10.0937.0537	10. NGOẠI KHOA	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.411.300	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
958	4642	10.0938.0540	10. NGOẠI KHOA	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.447.900	
959	4643	10.0939.0539	10. NGOẠI KHOA	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
960	4644	10.0940.0579	10. NGOẠI KHOA	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	7.634.600	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
961	4645	10.0941.0556	10. NGOẠI KHOA	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
962	4646	10.0942.0534	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900	
963	4647	10.0943.0534	10. NGOẠI KHOA	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900	
964	4648	10.0944.0550	10. NGOẠI KHOA	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
965	4649	10.0945.0550	10. NGOẠI KHOA	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.923.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
966	4650	10.0946.0538	10. NGOẠI KHOA	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chân sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.320.600	
967	4651	10.0947.0571	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900	
968	4652	10.0948.0548	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
969	4653	10.0949.0548	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
970	4654	10.0950.0549	10. NGOẠI KHOA	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
971	4655	10.0951.0551	10. NGOẠI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	3.011.900	
972	4656	10.0952.0571	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900	
973	4657	10.0953.0571	10. NGOẠI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900	
974	4658	10.0954.0576	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	
975	4659	10.0955.0577	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600	
976	4660	10.0956.0551	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900	
977	4661	10.0958.0549	10. NGOẠI KHOA	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
978	4662	10.0959.0573	10. NGOẠI KHOA	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600	
979	4663	10.0961.0575	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	3.044.900	
980	4664	10.0962.0574	10. NGOẠI KHOA	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	4.699.100	
981	4665	10.0963.0559	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
982	4666	10.0964.0559	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
983	4667	10.0965.0344	10. NGOẠI KHOA	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800	
984	4668	10.0966.0572	10. NGOẠI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300	
985	4669	10.0967.0558	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
986	4670	10.0968.0553	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
987	4671	10.0969.0553	10. NGOẠI KHOA	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
988	4672	10.0971.0558	10. NGOẠI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
989	4673	10.0972.0407	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	3.311.900	
990	4674	10.0973.0551	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3.011.900	
991	4675	10.0974.0551	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3.011.900	
992	4676	10.0975.0551	10. NGOẠI KHOA	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3.011.900	
993	4677	10.0976.0344	10. NGOẠI KHOA	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800	
994	4678	10.0979.0571	10. NGOẠI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900	
995	4679	10.0980.0571	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900	
996	4680	10.0982.0551	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	3.011.900	
997	4681	10.0983.0551	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900	
998	4682	10.0984.0563	10. NGOẠI KHOA	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
999	4685	10.0986.0529	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ô cối và trật khớp háng [bột liền]	659.600	
1000	4691	10.0989.0529	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659.600	
1001	4693	10.0990.0529	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600	
1002	4695	10.0991.0523	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	
1003	4697	10.0992.0529	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve, Cravate [bột liền]	659.600	
1004	4701	10.0994.0529	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	659.600	
1005	4703	10.0995.0517	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	
1006	4707	10.0997.0527	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1007	4709	10.0998.0527	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1008	4711	10.0999.0527	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1009	4713	10.1000.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	
1010	4715	10.1001.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	
1011	4717	10.1002.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	
1012	4719	10.1003.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	
1013	4721	10.1004.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1014	4723	10.1005.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1015	4725	10.1006.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1016	4727	10.1007.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	
1017	4729	10.1008.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	
1018	4731	10.1009.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	
1019	4733	10.1010.0523	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	
1020	4735	10.1011.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	282.000	
1021	4737	10.1012.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	
1022	4741	10.1014.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	659.600	

73

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1023	4743	10.1015.0511	10. NGOẠI KHOA	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chi định phẫu thuật [bột liên]	667.000	
1024	4745	10.1016.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liên]	659.600	
1025	4747	10.1017.0533	10. NGOẠI KHOA	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	
1026	4748	10.1018.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liên]	282.000	
1027	4750	10.1019.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liên]	372.700	
1028	4752	10.1020.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liên]	372.700	
1029	4754	10.1021.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liên]	372.700	
1030	4756	10.1022.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liên]	257.000	
1031	4758	10.1023.0532	10. NGOẠI KHOA	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	
1032	4759	10.1024.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liên]	257.000	
1033	4763	10.1026.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liên]	372.700	
1034	4765	10.1027.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liên]	372.700	
1035	4767	10.1028.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liên]	257.000	
1036	4773	10.1031.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liên]	282.000	
1037	4775	10.1033.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1038	4776	10.1034.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 ...)	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1039	4777	10.1035.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1040	4778	10.1036.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lồi sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1041	4779	10.1037.0556	10. NGOẠI KHOA	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1042	4780	10.1037.0557	10. NGOẠI KHOA	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	5.474.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1043	4781	10.1038.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1044	4782	10.1039.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1045	4783	10.1040.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	5.712.200	
1046	4784	10.1041.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	4.969.100	
1047	4785	10.1042.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5.712.200	
1048	4786	10.1044.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.712.200	
1049	4787	10.1045.0569	10. NGOẠI KHOA	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1050	4788	10.1046.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1051	4789	10.1047.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4.969.100	
1052	4790	10.1048.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100	
1053	4791	10.1049.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1054	4792	10.1051.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	4.969.100	
1055	4793	10.1052.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1056	4794	10.1053.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4.969.100	
1057	4795	10.1054.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4.969.100	
1058	4796	10.1055.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1059	4797	10.1056.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1060	4798	10.1057.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1061	4799	10.1058.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1062	4800	10.1059.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	9.856.300	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
1063	4801	10.1060.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4.969.100	
1064	4802	10.1061.0569	10. NGOẠI KHOA	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	6.245.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
1065	4803	10.1062.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1066	4804	10.1063.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1067	4805	10.1064.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lõi bên	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1068	4806	10.1065.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1069	4807	10.1066.0582	10. NGOẠI KHOA	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.433.300	
1070	4808	10.1067.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1071	4809	10.1068.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1072	4810	10.1069.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1073	4811	10.1070.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1074	4812	10.1071.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.712.200	
1075	4813	10.1072.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1076	4814	10.1073.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1077	4815	10.1074.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1078	4816	10.1075.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1079	4817	10.1076.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1080	4818	10.1077.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100	
1081	4819	10.1078.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100	
1082	4820	10.1079.0570	10. NGOẠI KHOA	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
1083	4821	10.1080.0570	10. NGOẠI KHOA	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

23

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1084	4822	10.1081.0564	10. NGOẠI KHOA	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	7.840.200	
1085	4823	10.1082.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1086	4824	10.1083.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1087	4825	10.1084.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1088	4826	10.1085.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1089	4827	10.1086.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
1090	4828	10.1087.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nông	5.712.200	
1091	4829	10.1088.0088	10. NGOẠI KHOA	10.1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	764.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
1092	4830	10.1089.0062	10. NGOẠI KHOA	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
1093	4831	10.1090.0062	10. NGOẠI KHOA	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	1.876.600	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
1094	4832	10.1091.0570	10. NGOẠI KHOA	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	5.496.100	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

nh

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1095	4833	10.1092.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1096	4834	10.1093.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nông	5.592.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1097	4835	10.1094.0374	10. NGOẠI KHOA	10.1094	Phẫu thuật vết thương tùy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1098	4836	10.1095.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1095	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1099	4837	10.1096.0370	10. NGOẠI KHOA	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tùy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1100	4838	10.1097.0370	10. NGOẠI KHOA	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tùy sống	5.669.600	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
1101	4839	10.1099.0376	10. NGOẠI KHOA	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1102	4840	10.1100.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100	
1103	4841	10.1101.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ mòm khớp dưới	4.969.100	
1104	4842	10.1102.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100	
1105	4843	10.1103.0582	10. NGOẠI KHOA	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.433.300	

10
LN
ON
INH
HN

71

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1106	4844	10.1104.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	5.712.200	
1107	4845	10.1105.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	5.712.200	
1108	4846	10.1106.0582	10. NGOẠI KHOA	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3.433.300	
1109	4847	10.1107.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100	
1110	4848	10.1109.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100	
1111	4849	10.1110.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100	
1112	4854	10.1116.0509	10. NGOẠI KHOA	10.1116	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	780.000	
1113	4855	10.1117.0510	10. NGOẠI KHOA	10.1117	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	595.000	
1114	4856	10.1118.0546	10. NGOẠI KHOA	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
1115	4857	10.9002.0504	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1273	Cắt phimosis [thủ thuật]	269.500	
1116	4858	10.9003.0200	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1117	4859	10.9003.0201	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
1118	4860	10.9003.0202	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
1119	4861	10.9003.0203	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
1120	4862	10.9003.0204	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
1121	4863	10.9003.0205	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
1122	4864	10.9004.0075	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1123	4865	10.9005.0216	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
1124	4866	10.9005.0217	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
1125	4867	10.9005.0218	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
1126	4868	10.9005.0219	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1127	5117	12.0167.0558	12. UNG BUỒU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1128	5123	12.0173.0558	12. UNG BUỒU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1129	5136	12.0190.0583	12. UNG BUỒU	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2.396.200	
1130	5137	12.0191.0407	12. UNG BUỒU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3.311.900	
1131	5138	12.0193.1183	12. UNG BUỒU	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	9.270.200	
1132	5212	12.0313.1190	12. UNG BUỒU	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
1133	5213	12.0314.1189	12. UNG BUỒU	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3.300.700	
1134	5214	12.0315.1059	12. UNG BUỒU	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	3.488.600	
1135	5215	12.0316.1059	12. UNG BUỒU	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	3.488.600	
1136	5216	12.0317.1190	12. UNG BUỒU	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	2.140.700	
1137	5217	12.0318.1189	12. UNG BUỒU	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	3.300.700	
1138	5218	12.0319.1190	12. UNG BUỒU	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2.140.700	
1139	5219	12.0320.1190	12. UNG BUỒU	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2.140.700	
1140	5220	12.0321.1190	12. UNG BUỒU	12.321	Cắt u bao gân	2.140.700	
1141	5221	12.0322.1191	12. UNG BUỒU	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700	
1142	5222	12.0323.0653	12. UNG BUỒU	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3.135.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1143	5223	12.0324.0558	12. UNG BƯỚU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1144	5224	12.0325.0558	12. UNG BƯỚU	12.325	Cắt u xương, sụn	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1145	5225	12.0326.0534	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3.994.900	
1146	5226	12.0327.0534	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.994.900	
1147	5227	12.0328.0534	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.994.900	
1148	5228	12.0329.0534	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.994.900	
1149	5229	12.0330.1185	12. UNG BƯỚU	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	7.770.200	
1150	5230	12.0331.1189	12. UNG BƯỚU	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	3.300.700	
1151	5231	12.0332.1189	12. UNG BƯỚU	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	3.300.700	
1152	5232	12.0333.0551	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	3.011.900	
1153	5233	12.0334.0534	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	3.994.900	
1154	5234	12.0335.0534	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.994.900	
1155	5235	12.0336.0534	12. UNG BƯỚU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	3.994.900	
1156	5236	12.0339.0558	12. UNG BƯỚU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1157	5237	12.0340.0558	12. UNG BƯỚU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	4.085.900	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1158	5256	12.0367.1170	12. UNG BUỒU	12.367	Truyền hóa chất động mạch	382.500	Chưa bao gồm hoá chất.
1159	5257	12.0368.1169	12. UNG BUỒU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	172.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1160	5258	12.0368.2040	12. UNG BUỒU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	144.800	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1161	5259	12.0369.1171	12. UNG BUỒU	12.369	Truyền hóa chất khoang màng bụng	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
1162	5262	12.0372.0109	12. UNG BUỒU	12.372	Gây dính màng phổi bằng bom hóa chất màng phổi	228.500	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
1163	5263	12.0373.1171	12. UNG BUỒU	12.373	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	240.500	Chưa bao gồm hoá chất.
1164	5264	12.0374.0718	12. UNG BUỒU	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	290.800	
1165	5265	12.0377.1192	12. UNG BUỒU	12.377	Điều trị đích trong ung thư	987.200	
1166	5981	15.0222.0898	15. TAI MŨI HỌNG	15.222	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1167	6070	15.0301.0216	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
1168	6071	15.0301.0217	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
1169	6072	15.0301.0218	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
1170	6073	15.0301.0219	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
1171	6074	15.0302.0075	15. TAI MŨI HỌNG	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1172	6075	15.0303.0200	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1173	6076	15.0303.0202	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
1174	6077	15.0303.0204	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
1175	6078	15.0303.0205	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
1176	6079	15.0303.2047	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	trú. Đối với người bệnh
1177	6285	17.0001.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1178	6291	17.0007.0234	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
1179	6292	17.0008.0253	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.8	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
1180	6295	17.0011.0237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
1181	6306	17.0026.0220	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
1182	6310	17.0033.0266	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
1183	6311	17.0034.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
1184	6312	17.0037.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
1185	6313	17.0039.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
1186	6314	17.0041.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.41	Tập đi với thanh song song	33.400	
1187	6315	17.0042.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.42	Tập đi với khung tập đi	33.400	
1188	6316	17.0043.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
1189	6317	17.0044.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy	33.400	
1190	6320	17.0047.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
1191	6321	17.0048.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	
1192	6322	17.0049.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
1193	6323	17.0050.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
1194	6325	17.0052.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.52	Tập vận động thụ động	59.300	
1195	6326	17.0053.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.53	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
1196	6327	17.0056.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.56	Tập vận động có kháng trở	59.300	
1197	6330	17.0062.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
1198	6331	17.0063.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.63	Tập với thang tường	33.400	
1199	6334	17.0066.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
1200	6336	17.0068.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.68	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	33.400	
1201	6338	17.0070.0261	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
1202	6340	17.0072.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.72	Tập với bàn nghiêng	33.400	
1203	6341	17.0073.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.73	Tập các kiểu thở	32.900	
1204	6342	17.0075.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.75	Tập ho có trợ giúp	32.900	
1205	6343	17.0078.0238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1206	6344	17.0085.0282	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
1207	6346	17.0090.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.90	Tập điều hợp vận động	59.300	
1208	6348	17.0092.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
1209	6375	17.0147.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1210	6376	17.0148.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1211	6377	17.0149.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	
1212	6378	17.0150.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
1213	6379	17.0151.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	
1214	6380	17.0152.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
1215	6381	17.0153.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	
1216	6402	18.0001.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	58.600	
1217	6411	18.0010.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1218	6549	18.0100.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1219	6550	18.0100.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1220	6553	18.0101.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1221	6556	18.0102.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1222	6557	18.0102.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1223	6560	18.0103.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1224	6561	18.0103.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1225	6564	18.0104.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1226	6565	18.0104.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1227	6568	18.0105.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1228	6571	18.0106.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1229	6572	18.0106.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1230	6575	18.0107.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1231	6576	18.0107.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1232	6579	18.0108.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1233	6580	18.0108.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1234	6582	18.0109.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1235	6412	18.0011.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.11	Siêu âm màng phổi	58.600	
1236	6585	18.0110.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1237	6588	18.0111.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1238	6589	18.0111.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1239	6592	18.0112.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1240	6593	18.0112.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1241	6596	18.0113.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1242	6597	18.0113.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1243	6600	18.0114.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1244	6601	18.0114.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1245	6604	18.0115.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1246	6605	18.0115.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1247	6608	18.0116.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1248	6609	18.0116.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1249	6611	18.0117.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1250	6612	18.0117.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1251	6614	18.0118.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1252	6618	18.0119.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1253	6413	18.0012.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
1254	6622	18.0120.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1255	6625	18.0121.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1256	6626	18.0121.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1257	6629	18.0122.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1258	6630	18.0122.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1259	6633	18.0123.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1260	6634	18.0124.0016	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	
1261	6635	18.0124.0034	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
1262	6638	18.0125.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1263	6641	18.0127.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.127	Chụp X-quang tại giường	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1264	6642	18.0128.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1265	6467	18.0069.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1266	6477	18.0073.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1267	6479	18.0074.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1268	6502	18.0086.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1269	6503	18.0086.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1270	6506	18.0087.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1271	6507	18.0087.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1272	6508	18.0088.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1273	6510	18.0089.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1- C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1274	6511	18.0089.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1- C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1275	6514	18.0090.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1276	6515	18.0090.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1277	6518	18.0091.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1278	6519	18.0091.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1279	6522	18.0092.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1280	6523	18.0092.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1281	6526	18.0093.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1282	6527	18.0093.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1283	6530	18.0094.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1284	6531	18.0094.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1285	6534	18.0095.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1286	6537	18.0096.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1287	6538	18.0096.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1288	6539	18.0097.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1289	6542	18.0098.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1290	6545	18.0099.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

27

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1291	6833	18.0296.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1292	6404	18.0003.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mắt	58.600	
1293	6428	18.0030.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
1294	6867	18.0313.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1295	6869	18.0314.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
1296	6879	18.0319.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.319	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500	
1297	6880	18.0319.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.319	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500	
1298	6430	18.0032.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1299	6881	18.0320.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.320	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800	
1300	6883	18.0321.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1301	6885	18.0322.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
1302	6887	18.0323.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.250.800	

7/2

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1303	6888	18.0323.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.250.800	
1304	6908	18.0334.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1305	6910	18.0335.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	2.250.800	
1306	6912	18.0336.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1307	6914	18.0337.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2- 1.5T)	2.250.800	
1308	6916	18.0338.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1309	6918	18.0339.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
1310	6432	18.0034.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
1311	6920	18.0340.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1312	6922	18.0341.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800	
1313	6924	18.0342.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800	
1314	6930	18.0345.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1315	6932	18.0346.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800	
1316	6433	18.0035.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
1317	6942	18.0351.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.351	Chụp cộng hưởng từ tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	2.250.800	
1318	6944	18.0352.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1319	6946	18.0353.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1320	6948	18.0354.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1321	6950	18.0355.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.250.800	
1322	6434	18.0036.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
1323	6834	18.0296.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1324	6435	18.0037.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	
1325	6868	18.0313.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1326	6870	18.0314.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	
1327	6882	18.0320.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.390	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) ($\geq 3T$)	2.250.800	
1328	6884	18.0321.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1329	6886	18.0322.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn ($\geq 3T$) [có chất tương phản]	2.250.800	
1330	6405	18.0004.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
1331	6909	18.0334.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1332	6911	18.0335.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	
1333	6913	18.0336.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1334	6915	18.0337.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	
1335	6917	18.0338.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1336	6919	18.0339.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản ($\geq 3T$)	2.250.800	
1337	6921	18.0340.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp ($\geq 3T$) [không có chất tương phản]	1.341.500	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1338	6923	18.0341.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch ($\geq$ 3T)	2.250.800	
1339	6925	18.0342.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp ($\geq$ 3T)	2.250.800	
1340	6931	18.0345.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi ($\geq$ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1341	6933	18.0346.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản ($\geq$ 3T)	2.250.800	
1342	6943	18.0351.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.421	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) ($\geq$ 3T) [có chất tương phản]	2.250.800	
1343	6945	18.0352.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên ($\geq$ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1344	6947	18.0353.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản ($\geq$ 3T)	2.250.800	
1345	6949	18.0354.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới ($\geq$ 3T) [không có chất tương phản]	1.341.500	
1346	6951	18.0355.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản ($\geq$ 3T)	2.250.800	
1347	6414	18.0013.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	
1348	6415	18.0015.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
1349	6416	18.0016.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
1350	6418	18.0018.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
1351	6419	18.0019.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	
1352	6420	18.0020.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
1353	6421	18.0021.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1354	6422	18.0022.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.22	Siêu âm doppler gan lách	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1355	6423	18.0023.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	
1356	6425	18.0025.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1357	6426	18.0026.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1358	6427	18.0029.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1359	6436	18.0043.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
1360	6437	18.0044.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	
1361	6438	18.0045.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	
1362	6442	18.0049.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
1363	6445	18.0052.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	
1364	6447	18.0054.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
1365	6448	18.0055.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1366	6450	18.0057.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
1367	6451	18.0058.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1368	6452	18.0059.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.59	Siêu âm dương vật	58.600	
1369	7451	21.0001.1816	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	2.077.900	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1370	7460	21.0011.1308	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31.100	
1371	7461	21.0012.1798	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.12	Holter điện tâm đồ	215.800	
1372	7462	21.0014.1778	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.14	Điện tim thường	39.900	
1373	7464	21.0029.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.29	Ghi điện cơ	135.300	
1374	7468	21.0033.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300	
1375	7469	21.0034.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	135.300	
1376	7470	21.0036.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	135.300	
1377	7504	21.0102.0070	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	Bảng phương pháp DEXA
1378	7518	22.0001.1352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	
1379	7521	22.0005.1354	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	
1380	7525	22.0011.1254	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	
1381	7531	22.0019.1348	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1382	7533	22.0021.1219	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000	
1383	7534	22.0023.1239	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.23	Định lượng D-Dimer	272.900	
1384	7602	22.0121.1369	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
1385	7619	22.0138.1362	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
1386	7624	22.0143.1303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	
1387	7625	22.0144.1364	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.144	Tìm tế bào Hargraves	69.600	
1388	7629	22.0149.1594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	
1389	7631	22.0151.1594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.151	Cặn Addis	44.800	
1390	7632	22.0152.1609	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300	
1391	7639	22.0163.1412	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	
1392	7675	22.0268.1330	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	
1393	7680	22.0276.1327	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500	
1394	7682	22.0280.1269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	
1395	7687	22.0285.1267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	
1396	7688	22.0286.1268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	
1397	7691	22.0289.1275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300	
1398	7694	22.0292.1280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	
1399	7844	23.0003.1494	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất

7/4

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1400	7847	23.0007.1494	23. HÓA SINH	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
1401	7858	23.0019.1493	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1402	7859	23.0020.1493	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1403	7863	23.0025.1493	23. HÓA SINH	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1404	7865	23.0027.1493	23. HÓA SINH	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1405	7867	23.0029.1473	23. HÓA SINH	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
1406	7878	23.0041.1506	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
1407	7879	23.0042.1482	23. HÓA SINH	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	
1408	7880	23.0043.1478	23. HÓA SINH	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	
1409	7883	23.0046.1480	23. HÓA SINH	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	
1410	7888	23.0051.1494	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
1411	7894	23.0058.1487	23. HÓA SINH	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1412	7895	23.0060.1496	23. HÓA SINH	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	
1413	7904	23.0069.1561	23. HÓA SINH	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
1414	7908	23.0075.1494	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
1415	7910	23.0077.1518	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
1416	7915	23.0083.1523	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
1417	7916	23.0084.1506	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
1418	7933	23.0103.1531	23. HÓA SINH	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	

10/1
TÊN
JON
HÀ
HY

nh

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1419	7940	23.0112.1506	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
1420	7943	23.0118.1503	23. HÓA SINH	23.118	Định lượng Mg [Máu]	33.600	
1421	7954	23.0133.1494	23. HÓA SINH	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
1422	7962	23.0142.1557	23. HÓA SINH	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	
1423	7973	23.0158.1506	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
1424	7975	23.0160.1569	23. HÓA SINH	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	
1425	7977	23.0162.1570	23. HÓA SINH	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
1426	7987	23.0176.1598	23. HÓA SINH	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	
1427	7989	23.0180.1577	23. HÓA SINH	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	25.600	
1428	7992	23.0183.1480	23. HÓA SINH	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	95.300	
1429	7993	23.0184.1598	23. HÓA SINH	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
1430	8007	23.0202.1592	23. HÓA SINH	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	22.400	
1431	8008	23.0205.1598	23. HÓA SINH	23.205	Định lượng Urê (niệu)	16.800	
1432	8009	23.0206.1596	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
1433	8010	23.0207.1604	23. HÓA SINH	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400	
1434	8011	23.0208.1605	23. HÓA SINH	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	
1435	8013	23.0210.1607	23. HÓA SINH	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	
1436	8020	23.0217.1605	23. HÓA SINH	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	
1437	8022	23.0219.1494	23. HÓA SINH	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	Mỗi chất
1438	8061	24.0001.1714	24. VI SINH	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
1439	8063	24.0003.1715	24. VI SINH	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
1440	8066	24.0006.1723	24. VI SINH	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	
1441	8076	24.0017.1714	24. VI SINH	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
1442	8143	24.0094.1623	24. VI SINH	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	45.500	
1443	8165	24.0119.1649	24. VI SINH	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	
1444	8216	24.0172.1617	24. VI SINH	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400	
1445	8291	24.0263.1665	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
1446	8293	24.0265.1674	24. VI SINH	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	
1447	8295	24.0267.1674	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
1448	8297	24.0269.1674	24. VI SINH	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	
1449	8348	24.0321.1674	24. VI SINH	24.321	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
1450	8427	26.0005.0979	26. VI PHẪU	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8.512.000	

nh

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1451	8429	26.0007.0552	26. VI PHẪU	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1452	8430	26.0008.0552	26. VI PHẪU	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương máo chậu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1453	8431	26.0009.0552	26. VI PHẪU	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1454	8432	26.0010.1078	26. VI PHẪU	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	4.538.000	
1455	8433	26.0011.1078	26. VI PHẪU	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	4.538.000	
1456	8434	26.0012.1078	26. VI PHẪU	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	4.538.000	
1457	8435	26.0013.0578	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta [có chuyển vật]	5.663.200	
1458	8436	26.0013.1078	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ delta	4.538.000	
1459	8438	26.0015.1078	26. VI PHẪU	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	4.538.000	
1460	8439	26.0016.0388	26. VI PHẪU	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	8.105.200	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
1461	8440	26.0017.1203	26. VI PHẪU	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	6.646.900	
1462	8441	26.0018.0578	26. VI PHẪU	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	5.663.200	
1463	8453	26.0032.0578	26. VI PHẪU	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	5.663.200	
1464	8454	26.0033.0578	26. VI PHẪU	26.33	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	



STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1465	8455	26.0034.0553	26. VI PHẪU	26.34	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1466	8456	26.0035.0578	26. VI PHẪU	26.35	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
1467	8457	26.0036.0573	26. VI PHẪU	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	3.720.600	
1468	8458	26.0037.0573	26. VI PHẪU	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	3.720.600	
1469	8459	26.0039.0552	26. VI PHẪU	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1470	8460	26.0040.0552	26. VI PHẪU	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1471	8461	26.0041.0552	26. VI PHẪU	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1472	8462	26.0042.0552	26. VI PHẪU	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1473	8463	26.0043.0552	26. VI PHẪU	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1474	8464	26.0044.0552	26. VI PHẪU	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.

22

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1475	8465	26.0045.0552	26. VI PHẪU	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1476	8466	26.0046.0578	26. VI PHẪU	26.46	Chuyên vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
1477	8468	26.0048.0552	26. VI PHẪU	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1478	8469	26.0049.0552	26. VI PHẪU	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1479	8470	26.0050.0552	26. VI PHẪU	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1480	8471	26.0051.0552	26. VI PHẪU	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1481	8472	26.0052.0552	26. VI PHẪU	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1482	8473	26.0053.0552	26. VI PHẪU	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đĩnh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1483	8474	26.0054.0578	26. VI PHẪU	26.54	Phẫu thuật chuyên vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.663.200	
1484	8475	26.0055.0578	26. VI PHẪU	26.55	Phẫu thuật chuyên vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5.663.200	

TRẦN
B
H
CH
PS

7/11

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1485	8476	26.0056.0552	26. VI PHẪU	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1486	8477	26.0057.1203	26. VI PHẪU	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	6.646.900	
1487	8478	26.0058.0578	26. VI PHẪU	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5.663.200	
1488	8479	26.0059.0578	26. VI PHẪU	26.59	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.663.200	
1489	8480	26.0060.0578	26. VI PHẪU	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	5.663.200	
1490	8549	27.0061.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	4.343.300	
1491	8550	27.0062.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề cằm cổ qua miệng	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1492	8551	27.0063.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1493	8552	27.0064.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1494	8553	27.0065.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), dây bơm nước, tấm phủ, đầu đốt RF.
1495	8554	27.0066.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	3.602.500	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
1496	8555	27.0067.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	4.343.300	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1497	8556	27.0068.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
1498	8557	27.0069.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.602.500	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
1499	8558	27.0070.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
1500	8559	27.0071.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.71	Phẫu thuật nội soi tủy sống	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
1501	8560	27.0072.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1502	8561	27.0073.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.73	Phẫu thuật nội soi bít lỗ rò dịch não tủy	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
1503	8562	27.0074.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	3.602.500	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
1504	8563	27.0075.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300	
1505	8600	27.0115.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	4.343.300	
1506	8898	27.0438.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1507	8899	27.0439.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1508	8900	27.0440.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1509	8901	27.0441.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1510	8902	27.0442.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1511	8903	27.0443.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1512	8904	27.0444.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1513	8905	27.0445.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4.594.500	Chưa bao gồm lưới bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1514	8906	27.0446.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1515	8907	27.0447.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1516	8908	27.0448.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.

2/5

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1517	8909	27.0449.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1518	8910	27.0451.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2.434.500	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1519	8911	27.0452.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1520	8912	27.0453.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1521	8913	27.0454.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm môm trên lõi cầu ngoài	2.434.500	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
1522	8914	27.0455.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.434.500	
1523	8915	27.0456.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2.434.500	
1524	8916	27.0457.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sụn tam giác	4.343.300	
1525	8917	27.0458.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1526	8918	27.0459.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1527	8919	27.0460.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

TRƯỜNG
Y HỌC
HÌNH

nh

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1528	8920	27.0461.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1529	8921	27.0462.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1530	8922	27.0463.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1531	8923	27.0464.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1532	8924	27.0465.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1533	8925	27.0466.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1534	8926	27.0467.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1535	8927	27.0468.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1536	8928	27.0469.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1537	8929	27.0470.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1538	8930	27.0471.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1539	8931	27.0472.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1540	8932	27.0473.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	4.343.300	
1541	8933	27.0474.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1542	8934	27.0475.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1543	8935	27.0476.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1544	8936	27.0477.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1545	8937	27.0478.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.



STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1546	8938	27.0479.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4.594.500	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
1547	8939	27.0480.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1548	8940	27.0481.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1549	8941	27.0482.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1550	8942	27.0483.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1551	8943	27.0484.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1552	8944	27.0486.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
1553	8945	27.0493.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ lưng to; Vật cơ thẳng bụng; Vật mạc treo ...	4.343.300	
1554	8947	27.0496.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	4.343.300	
1555	8948	27.0503.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1556	8949	27.0504.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	3.602.500	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, kẹp, ốc, vít.
1557	9127	28.0315.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400	
1558	9128	28.0316.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400	
1559	9129	28.0317.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.720.600	
1560	9130	28.0318.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.720.600	
1561	9131	28.0319.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3.720.600	
1562	9132	28.0320.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3.720.600	
1563	9133	28.0323.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400	
1564	9134	28.0324.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600	
1565	9135	28.0325.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3.720.600	
1566	9136	28.0329.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600	
1567	9137	28.0330.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.720.600	
1568	9138	28.0331.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3.720.600	



72

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1569	9139	28.0335.0556	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1570	9140	28.0337.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.337	Nối gân gấp	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1571	9141	28.0338.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1572	9142	28.0340.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.340	Nối gân duỗi	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1573	9143	28.0342.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	3.302.900	
1574	9144	28.0344.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.344	Gỡ dính thần kinh	3.302.900	
1575	9145	28.0347.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1576	9146	28.0348.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1577	9147	28.0350.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	7.094.200	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
1578	9148	28.0352.1091	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	3.081.600	
1579	9149	28.0363.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1580	9150	28.0364.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.720.600	

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1581	9151	28.0365.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	3.720.600	
1582	9152	28.0372.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.720.600	
1583	9153	28.0373.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.699.100	
1584	9154	28.0380.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.380	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	3.720.600	
1585	9155	28.0382.0584	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.382	Phẫu thuật ghép móng	1.509.500	
1586	9156	28.0385.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100	
1587	9157	28.0386.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100	
1588	9158	28.0387.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.699.100	
1589	9159	28.0390.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1590	9160	28.0391.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1591	9161	28.0392.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1592	9162	28.0393.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.720.600	
1593	9163	28.0394.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3.720.600	
1594	9164	28.0395.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3.720.600	



7/2

STT	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1595	9165	28.0396.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3.720.600	
1596	9166	28.0397.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THÂM MỸ	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.720.600	

Phụ lục IV
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số 1369 /QĐ-BVCTCH ngày 31 tháng 12 năm 2024
của Bệnh viện Chấn thương Chỉnh hình)

Đơn vị tính: đồng

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
1	20	03.2629.0407	03. NHI KHOA	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	23	03.2640.0407	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	24	03.2643.0558	03. NHI KHOA	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
4	46	03.2744.0534	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	47	03.2745.0534	03. NHI KHOA	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	48	03.2746.0534	03. NHI KHOA	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	49	03.2747.0534	03. NHI KHOA	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	50	03.2748.0534	03. NHI KHOA	3.2748	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	51	03.2749.0534	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	52	03.2750.0534	03. NHI KHOA	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	53	03.2758.0558	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sụn	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
12	54	03.2759.0534	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vết hạch do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	56	03.2983.1135	03. NHI KHOA	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bồng	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	57	03.3077.0572	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	58	03.3083.0576	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
16	60	03.3219.1187	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	1.029.600	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc và oxy
17	62	03.3282.0493	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	63	03.3283.0493	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	95	03.3394.0464	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
20	155	03.3609.0553	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
21	156	03.3610.0553	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
22	157	03.3617.0553	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5- S1	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
23	158	03.3621.0553	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
24	161	03.3650.0553	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
25	159	03.3645.0550	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
26	160	03.3648.0534	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

nh

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
27	162	03.3651.0558	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.338.600	Chưa bao gồm phươg tiện cố định, phươg tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
28	163	03.3661.0548	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
29	164	03.3664.0548	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
30	165	03.3666.0550	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
31	166	03.3667.0551	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	167	03.3668.0534	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	168	03.3669.0548	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
34	169	03.3670.0550	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
35	170	03.3671.0551	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	171	03.3672.0551	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	172	03.3680.0534	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	173	03.3681.0534	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	174	03.3682.0534	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	175	03.3683.0534	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	176	03.3685.0571	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	177	03.3686.0571	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	178	03.3687.0571	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	179	03.3691.0577	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
45	180	03.3692.0577	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	181	03.3695.0571	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ gân ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	182	03.3700.0550	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
48	183	03.3701.0550	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
49	184	03.3710.0571	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	185	03.3711.0571	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	186	03.3716.0550	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
52	187	03.3722.0548	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
53	188	03.3723.0534	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	189	03.3724.0549	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
55	190	03.3726.0534	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	191	03.3728.0548	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
57	192	03.3729.0571	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	193	03.3740.0534	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	194	03.3741.0571	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	195	03.3742.0550	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
61	196	03.3748.0550	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
62	197	03.3750.0550	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
63	198	03.3752.0550	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
64	199	03.3753.0550	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
65	200	03.3755.0534	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	201	03.3763.0559	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
67	202	03.3774.0577	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	203	03.3775.0534	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	204	03.3776.0571	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	205	03.3777.0571	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	206	03.3783.0575	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	207	03.3792.0534	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	208	03.3793.0577	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cổ định tạm thời	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	209	03.3795.0534	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	210	03.3796.0534	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy

PHÒNG
VIỆN
HƯỚNG
DẪN
HÀNH

mh

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
76	211	03.3797.0571	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	212	03.3798.0571	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	213	03.3800.0577	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	214	03.3803.0559	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
80	215	03.3804.0559	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
81	216	03.3805.0572	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	217	03.3806.0572	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
83	218	03.3807.0574	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm ²	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	219	03.3811.0571	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	220	03.3813.0551	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	221	03.3815.0493	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	222	03.3816.0571	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	223	03.3819.0559	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
89	224	03.3824.0575	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	225	03.3879.0407	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	226	03.3880.0548	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
92	227	03.3882.0568	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
93	228	03.3886.0553	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
94	229	03.3892.0553	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
95	238	03.4149.0550	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
96	240	04.0002.0553	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cổ định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
97	241	04.0007.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	242	04.0012.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	243	04.0013.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	244	04.0014.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	245	04.0015.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	246	04.0016.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
103	247	04.0017.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	248	04.0018.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	249	04.0019.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	250	04.0020.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùi chèo	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	251	04.0021.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chèo	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	252	04.0022.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
109	253	04.0023.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	254	04.0024.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	255	04.0025.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
112	256	04.0026.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	257	04.0027.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
114	258	04.0028.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	259	04.0029.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	2.432.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	260	04.0035.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao hạch cổ	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	261	04.0036.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao thành ngực	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	262	04.0037.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sọ xấu do lao các khớp ngoại biên	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
119	263	04.0038.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
120	264	04.0039.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
121	265	04.0040.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	266	04.0041.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
123	267	04.0056.0549	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
124	268	04.0057.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
125	269	04.0058.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	753	07.0218.0571	7. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
127	754	07.0219.1144	7. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
128	755	07.0220.1144	7. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
129	756	07.0221.0574	7. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
130	757	07.0222.0575	7. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
131	758	07.0223.0574	7. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	759	07.0224.0574	7. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	270	10.0001.0577	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	271	10.0037.0571	10. NGOẠI KHOA	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	272	10.0152.0410	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.696.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
136	276	10.0264.0407	10. NGOẠI KHOA	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
137	277	10.0265.0407	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
138	308	10.0356.0436	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
139	309	10.0357.0436	10. NGOẠI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
140	323	10.0378.0436	10. NGOẠI KHOA	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
141	398	10.0716.0551	10. NGOẠI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
142	399	10.0727.0553	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
143	400	10.0734.0548	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
144	401	10.0735.0548	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy móm khuỷu phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
145	402	10.0744.0548	10. NGOẠI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
146	403	10.0748.0559	10. NGOẠI KHOA	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
147	404	10.0749.0559	10. NGOẠI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy



M

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
148	405	10.0750.0559	10. NGOẠI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
149	406	10.0751.0559	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
150	407	10.0752.0559	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
151	408	10.0755.0548	10. NGOẠI KHOA	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toàn khớp mu (trật khớp)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
152	409	10.0772.0548	10. NGOẠI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
153	410	10.0773.0548	10. NGOẠI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
154	411	10.0774.0559	10. NGOẠI KHOA	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
155	412	10.0790.0548	10. NGOẠI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
156	413	10.0791.0548	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
157	414	10.0796.0548	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
158	415	10.0797.0548	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
159	416	10.0804.0548	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
160	417	10.0807.0577	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
161	418	10.0808.0577	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
162	419	10.0810.0559	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
163	420	10.0811.0559	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
164	421	10.0812.0577	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
165	422	10.0818.0559	10. NGOẠI KHOA	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
166	423	10.0824.0559	10. NGOẠI KHOA	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
167	424	10.0825.0559	10. NGOẠI KHOA	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
168	425	10.0826.0559	10. NGOẠI KHOA	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
169	426	10.0839.0559	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
170	427	10.0840.0559	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
171	428	10.0841.0559	10. NGOẠI KHOA	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
172	429	10.0842.0559	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
173	430	10.0843.0550	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
174	431	10.0845.0549	10. NGOẠI KHOA	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài, thuốc và oxy
175	432	10.0846.0549	10. NGOẠI KHOA	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài, thuốc và oxy
176	433	10.0847.0551	10. NGOẠI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	434	10.0849.0549	10. NGOẠI KHOA	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cổ định ngoài, thuốc và oxy
178	435	10.0850.0575	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	436	10.0851.0571	10. NGOẠI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	437	10.0856.0551	10. NGOẠI KHOA	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	438	10.0857.0550	10. NGOẠI KHOA	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cổ định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

PHÒNG
VIỆN
TƯỞNG
HÌNH
HỘI

m

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
182	439	10.0859.0571	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
183	440	10.0861.0577	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
184	441	10.0862.0571	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
185	442	10.0863.0534	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
186	443	10.0869.0548	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
187	444	10.0871.0548	10. NGOẠI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
188	445	10.0872.0548	10. NGOẠI KHOA	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
189	446	10.0873.0548	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
190	447	10.0874.0571	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
191	448	10.0875.0559	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
192	449	10.0876.0559	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
193	450	10.0877.0559	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
194	451	10.0878.0559	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
195	452	10.0879.0559	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
196	453	10.0880.0559	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
197	454	10.0881.0559	10. NGOẠI KHOA	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
198	455	10.0882.0559	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
199	456	10.0883.0559	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
200	457	10.0884.0559	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
201	458	10.0885.0559	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
202	459	10.0886.0559	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
203	460	10.0887.0572	10. NGOẠI KHOA	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
204	461	10.0888.0559	10. NGOẠI KHOA	10.888	Chuyên gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
205	462	10.0889.0559	10. NGOẠI KHOA	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
206	463	10.0900.0550	10. NGOẠI KHOA	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
207	464	10.0901.0550	10. NGOẠI KHOA	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
208	465	10.0902.0550	10. NGOẠI KHOA	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
209	466	10.0903.0550	10. NGOẠI KHOA	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
210	467	10.0904.0548	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
211	468	10.0906.0548	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
212	469	10.0907.0551	10. NGOẠI KHOA	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
213	470	10.0909.0548	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
214	471	10.0910.0548	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
215	472	10.0911.0548	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
216	473	10.0928.0550	10. NGOẠI KHOA	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
217	474	10.0940.0579	10. NGOẠI KHOA	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.349.400	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc và oxy
218	475	10.0942.0534	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
219	476	10.0943.0534	10. NGOẠI KHOA	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
220	477	10.0944.0550	10. NGOẠI KHOA	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
221	478	10.0945.0550	10. NGOẠI KHOA	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.184.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
222	479	10.0947.0571	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
223	480	10.0948.0548	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
224	481	10.0949.0548	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chì thép)	3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
225	482	10.0950.0549	10. NGOẠI KHOA	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
226	483	10.0951.0551	10. NGOẠI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
227	484	10.0952.0571	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
228	485	10.0953.0571	10. NGOẠI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
229	486	10.0954.0576	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
230	487	10.0955.0577	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
231	488	10.0956.0551	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
232	489	10.0958.0549	10. NGOẠI KHOA	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.262.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc và oxy
233	490	10.0961.0575	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
234	491	10.0962.0574	10. NGOẠI KHOA	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
235	492	10.0963.0559	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân đuối/kéo dài gân(1 gân)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
236	493	10.0964.0559	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
237	494	10.0966.0572	10. NGOẠI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
238	495	10.0967.0558	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
239	496	10.0968.0553	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
240	497	10.0969.0553	10. NGOẠI KHOA	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
241	498	10.0971.0558	10. NGOẠI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
242	499	10.0972.0407	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy



me

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
243	500	10.0973.0551	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
244	501	10.0974.0551	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân đuôi	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
245	502	10.0975.0551	10. NGOẠI KHOA	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
246	503	10.0979.0571	10. NGOẠI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
247	504	10.0980.0571	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
248	505	10.0982.0551	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
249	506	10.0983.0551	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
250	507	10.1039.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
251	508	10.1076.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
252	509	10.1083.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
253	510	10.1084.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
254	511	10.1085.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
255	512	10.1086.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	4.846.800	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc và oxy
256	513	10.1113.0398	10. NGOẠI KHOA	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.164.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
257	514	11.0056.1119	11. BÔNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.311.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
258	515	11.0072.0534	11. BÔNG	11.72	Cắt cắt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
259	516	11.0073.0534	11. BÔNG	11.73	Cắt cắt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
260	517	11.0074.0534	11. BÔNG	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
261	518	11.0075.1143	11. BÔNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
262	519	11.0076.1143	11. BÔNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ	2.850.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
263	520	11.0103.1114	11. BÔNG	11.103	Cắt sọ khâu kín	2.389.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
264	521	11.0104.1113	11. BÔNG	11.104	Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	2.906.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
265	522	11.0106.1135	11. BÔNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sọ bông	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
266	523	11.0107.1135	11. BÔNG	11.107	Phẫu thuật cắt sọ, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
267	524	11.0158.1112	11. BÔNG	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	2.951.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
268	525	11.0159.1144	11. BÔNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
269	526	11.0161.1144	11. BÔNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.092.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
270	534	12.0191.0407	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	2.436.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
271	541	12.0255.0598	12. UNG BƯỚU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chấu, u tiểu khung	5.932.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
272	569	12.0324.0558	12. UNG BƯỚU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
273	570	12.0325.0558	12. UNG BƯỚU	12.325	Cắt u xương, sụn	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
274	571	12.0326.0534	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chỉ và vết hạch do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
275	572	12.0327.0534	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
276	573	12.0328.0534	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
277	574	12.0329.0534	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
278	575	12.0333.0551	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	2.390.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
279	576	12.0334.0534	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
280	577	12.0335.0534	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
281	578	12.0336.0534	12. UNG BƯỚU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	3.175.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
282	579	12.0339.0558	12. UNG BƯỚU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
283	580	12.0340.0558	12. UNG BƯỚU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
284	662	14.0173.0575	14. MẮT	14.173	Ghép da dị loại	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
285	683	16.0348.1090	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lõm cầu]	2.663.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
286	684	16.0348.1091	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
287	687	26.0034.0553	26. VI PHẪU	26.34	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy
288	710	28.0008.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
289	711	28.0008.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
290	712	28.0013.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
291	713	28.0013.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
292	714	28.0014.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
293	715	28.0014.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
294	724	28.0161.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
295	725	28.0162.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
296	733	28.0280.0571	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
297	743	28.0337.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.337	Nối gân gấp	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy

Stt	STT NQ 118	Mã tương đương	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật (TT23/20 24)	Tên dịch vụ kỹ thuật cụ thể	Mức giá	Ghi chú
298	744	28.0338.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
299	745	28.0340.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.340	Nối gân duỗi	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
300	746	28.0342.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
301	747	28.0344.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.344	Gỡ dính thần kinh	2.604.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
302	748	28.0352.1091	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.352	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
303	749	28.0373.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
304	750	28.0385.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
305	751	28.0386.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
306	752	28.0387.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	3.964.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy